TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3502208399, CN=TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 16:19:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN/HN)	10 - 50

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập	Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01 tháng 6 năm 2012.	
Quyết định cổ phần hóa	Số 9494/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 22 tháng 10 năm 2014.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 10 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Danh	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
	Ông Hồ Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Đỗ Mộng Hùng	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đình Ân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng Ban
	Ông Đậu Đức Chiến	Kiểm soát viên
	Ông Nguyễn Hồng Quang	Kiểm soát viên (từ ngày 17 tháng 6 năm 2026)
	Ông Nguyễn Văn Đông	Kiểm soát viên (đến ngày 17 tháng 6 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh IV của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đó, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được một công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100150619 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Khắc Thể
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18771
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)**	**100**		**22.406.230.419.292**	**20.851.958.662.937**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**1.791.520.241.610**	**2.143.902.978.736**
1.	Tiền	111		380.239.686.815	385.102.978.736
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.411.280.554.795	1.758.800.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.412.197.079.449**	**3.257.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2(a)	3.412.197.079.449	3.257.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**13.716.231.670.485**	**12.682.906.437.084**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.875.608.288.797	11.346.965.039.382
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	502.345.444.683	408.296.978.522
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	338.511.523.315	885.820.758.167
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(233.586.310)	(233.586.310)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	42.057.247.323
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.6	**2.885.625.727.373**	**2.386.227.820.414**
1.	Hàng tồn kho	141		2.890.425.030.415	2.390.857.334.256
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.799.303.042)	(4.629.513.842)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**600.655.700.375**	**381.921.426.703**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		38.120.842.784	61.249.007.586
2.	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	162	V.12(b)	537.654.885.772	265.572.006.849
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12(c)	24.879.971.819	55.100.412.268

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	TÀI SẢN (tiếp theo)				
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)**	**200**		**32.274.062.669.908**	**34.179.839.029.082**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**338.000.000**	**1.338.444.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		338.000.000	1.338.444.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**27.259.780.203.102**	**29.296.762.682.544**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8(a)	26.688.773.962.967	28.702.484.566.213
	- Nguyên giá	222		116.133.811.654.991	116.023.935.686.888
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.445.037.692.024)	(87.321.451.120.675)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8(b)	571.006.240.135	594.278.116.331
	- Nguyên giá	228		665.542.228.377	688.514.077.646
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.535.988.242)	(94.235.961.315)
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**136.267.800.866**	**55.194.098.189**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	136.267.800.866	55.194.098.189
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	V.2(b)	**2.730.493.346.021**	**2.711.318.438.296**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	262		2.198.780.639.300	2.177.272.398.241
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		536.909.373.388	536.909.373.388
3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(5.196.666.667)	(2.863.333.333)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.147.183.319.919**	**2.115.225.366.053**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	318.707.869.889	272.508.882.922
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		103.657.137	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	IV.7	1.828.371.792.893	1.842.716.483.131
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**54.680.293.089.200**	**55.031.797.692.019**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Đã phân loại lại)
	NGUỒN VỐN				
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**35.920.087.822.251**	**37.128.427.550.714**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16.010.180.252.139**	**14.369.668.242.189**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.989.147.610.670	5.824.132.078.724
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.179.389.188	2.439.531.095
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	1.132.864.332.247	394.438.064.166
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12(a)	547.386.595.155	778.668.843.094
5.	Phải trả người lao động	315	V.13	298.950.018.785	400.684.480.860
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	322.476.597.400	93.718.541.577
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.15	42.078.668.049	42.057.426.420
8.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	670.650.092.264	1.029.106.344.395
9.	Vay ngắn hạn	321	V.17(a)	5.482.894.786.938	5.452.168.906.238
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		11.717.927.774	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	492.834.233.669	352.254.025.620
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**19.909.907.570.112**	**22.758.759.308.525**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.15	811.537.738.902	832.199.604.765
2.	Phải trả dài hạn khác	338		239.010.573	104.423.573
3.	Vay dài hạn	339	V.17(b)	19.098.130.820.637	21.926.455.280.187
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**18.760.205.266.949**	**17.903.370.141.305**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19, V.20	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*11.234.680.460.000*	*11.234.680.460.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.20	66.287.861.768	66.287.861.768
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	2.155.182.208.065	1.190.530.179.598
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.20	15.748.025.022	15.748.025.022
5.	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	420	V.20	4.969.433.474.492	5.070.527.411.423
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*2.791.807.303.617*	*1.734.223.726.047*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2.177.626.170.875*	*3.336.303.685.376*
6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.20	318.873.237.602	325.596.203.494
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**54.680.293.089.200**	**55.031.797.692.019**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương

M.S.D.N:3502[illegible] C.T.C.P TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.326.871.752.106	22.538.927.545.484
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)**	**10**	VI.1	**25.326.871.752.106**	**22.538.927.545.484**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.2	22.055.030.907.889	19.722.940.982.661
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**3.271.840.844.217**	**2.815.986.562.823**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	235.787.492.835	80.717.560.351
6.	Chi phí tài chính	23	VI.4	658.861.399.325	1.786.537.662.156
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*	VI.4	*655.092.605.920*	*876.105.456.863*
7.	Chi phí bán hàng	25		12.186.519	51.626.951
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	321.831.240.269	290.494.868.284
9.	Phần lãi trong công ty liên kết	27	V.2(b)	198.962.814.559	165.481.990.108
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}**	**30**		**2.725.886.325.498**	**985.101.955.891**
11.	Thu nhập khác	31		8.960.193.287	2.093.876.579
12.	Chi phí khác	32		57.704.746.431	7.179.149.258
13.	**Lỗ khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(48.744.553.144)**	**(5.085.272.679)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**2.677.141.772.354**	**980.016.683.212**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	51	VI.7	502.686.224.480	1.902.180.876
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(103.657.137)	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**2.174.559.205.011**	**978.114.502.336**
18.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	**61**		**2.177.626.170.875**	**971.314.838.156**
19.	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**62**		**(3.066.965.864)**	**6.799.664.180**
20.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.8	**1.795**	**760**
21.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	VI.8	**1.795**	**760**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương

M.S.D.N: 3502209999-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 60-66 đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala,
Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN/HN
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**2.677.141.772.354**	**980.016.683.212**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ	02		2.139.810.368.913	2.172.283.188.107
	- Các khoản dự phòng	03		14.221.050.308	33.570.310.002
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(125.553.425.440)	876.381.611.591
	- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(299.891.127.975)	(240.462.874.459)
	- Chi phí đi vay	06		655.092.605.920	876.105.456.863
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**5.060.821.244.080**	**4.697.894.375.316**
	- Tăng các khoản phải thu	09		(4.458.229.908.989)	(3.222.672.831.071)
	- Tăng hàng tồn kho	10		(485.223.005.921)	(404.676.250.156)
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		749.792.057.055	(1.245.670.089.933)
	- Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12		9.226.990.104	(158.070.268.024)
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(102.781.777.293)	(87.999.165.333)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		(514.184.580.714)	(1.149.405.461)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.020.000	24.040.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.019.423.872)	(47.440.410.549)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**203.408.614.450**	**(469.760.005.211)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(212.177.666.603)	(282.245.020.957)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		5.043.263.408	257.979.667
3.	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(2.024.020.000.000)	(315.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		1.897.000.000.000	450.000.000.000
5.	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27		314.208.769.493	231.498.587.782
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.945.633.702)**	**84.511.546.492**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		51.743.318.259	1.550.214.510.691
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(587.434.965.133)	(1.208.959.030.289)
3.	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	36		(154.071.000)	(73.529.425)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(535.845.717.874)**	**341.181.950.977**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(352.382.737.126)**	**(44.066.507.742)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	**2.143.902.978.736**	**618.781.821.094**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	V.1	**1.791.520.241.610**	**574.715.313.352**

Các thông tin bổ sung liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh VII.1.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương

M.S.D.N: 3502... TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3 theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 673/QĐ-UBQLV ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 10, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty mẹ được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 01 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là "PGV" theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 02 năm 2022.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ chưa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định tại điểm (a), khoản 1, Điều 32 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, được sửa đổi và bổ sung bởi khoản 11, Điều 1 của Luật số 56/2024/QH15. Công ty mẹ đã báo cáo Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thực hiện công bố thông tin theo quy định hiện hành.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính và tư vấn quản lý trong các hoạt động mua bán điện năng lượng tái tạo.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con, các công ty liên kết, và các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Các công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Thành phố Hồ Chí Minh	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76
Công ty liên kết trực tiếp						
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Gia Lai	30,55	30,55	30,55	30,55
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Lào Cai	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Gia Lai	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty Cổ phần Simacai	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Lào Cai	28,64	36,00	28,64	36,00
Đơn vị trực thuộc						
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Đắk Lắk				
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Quảng Ninh				
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Thành phố Hồ Chí Minh				
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Sản xuất và kinh doanh điện năng	Tỉnh Lâm Đồng				
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3	Quản lý vận hành sửa chữa	Thành phố Hồ Chí Minh				
Ban Quản lý Dự án EVNGENCO3	Quản lý dự án	Thành phố Hồ Chí Minh				
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	Quản lý dự án	Tỉnh Lâm Đồng				
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Quản lý dự án	Tỉnh Hưng Yên				

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

5. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 2.802 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.789 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh III.1), Ban Tổng Giám đốc đã phân loại lại số liệu đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này. Cột "Số đầu kỳ" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau khi được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6), số liệu so sánh ở cột "Kỳ trước" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới và hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Theo đó, Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được phân loại lại (Thuyết minh VIII.6):

Số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác về số phải trả cổ tức, lợi nhuận được chuyển sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026 và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 43 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh IV.2.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty mẹ sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty mẹ trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty mẹ thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty mẹ trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty mẹ sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết và Công ty mẹ cho phép công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty mẹ các khoản nợ đã được Công ty mẹ trả thay. Trong trường hợp Công ty mẹ có quyền yêu cầu công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty mẹ trả thay thì Công ty mẹ ghi nhận một khoản nợ phải thu từ công ty liên kết tương ứng. Sau đó Ban Tổng Giám đốc theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty mẹ áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty mẹ trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm; và
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Trường hợp Tổng Công ty có bằng chứng tin cậy hơn khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu thì Tổng Công ty sử dụng bằng chứng đó để đánh giá và xác định khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Tổng Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi được thực hiện xóa sổ theo quy định của pháp luật và điều lệ Tổng Công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

8. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh IV.2).

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

9. Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao và hao mòn

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	42 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị mua sắm tài sản cố định chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng, các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ tại các đơn vị trong Tổng Công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này đã hoàn thành và được đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tổng Công ty.

10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số IV.9 thì ghi nhận vào chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và tài sản.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

13. Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán tới ngày đến hạn thanh toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (pháp lý hoặc liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm cung cấp dịch vụ. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty mẹ được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty mẹ ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

18. Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

- Phải trả cổ tức là các khoản cổ tức Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu, được ghi nhận dựa trên phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông. Thời điểm ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

19. Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

19. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng (tiếp theo)

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty mẹ hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty mẹ, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mẹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty mẹ, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty mẹ, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty mẹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

26. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.280.382.394	2.093.959.981
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	377.959.304.421	383.009.018.755
Các khoản tương đương tiền (**)	1.411.280.554.795	1.758.800.000.000
Cộng	**1.791.520.241.610**	**2.143.902.978.736**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	223.550.420.111	213.267.025.337
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	35.595.233.109	96.211.115.202
Khác	118.813.651.201	73.530.878.216
Cộng	**377.959.304.421**	**383.009.018.755**

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	830.011.369.863	675.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	301.135.342.466	600.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	208.030.904.110	424.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	72.102.938.356	59.800.000.000
Cộng	**1.411.280.554.795**	**1.758.800.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.412.197.079.449	3.412.197.079.449	-	3.257.000.000.000	3.257.000.000.000	-

(*) Chi tiết số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.235.177.999.998	2.107.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	756.219.863.014	750.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	311.502.054.795	300.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	109.297.161.642	100.000.000.000
Cộng	**3.412.197.079.449**	**3.257.000.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 900 tỷ Đồng đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các thư tín dụng, thư bảo lãnh được phát hành theo Hợp đồng hạn mức tín dụng của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có khoản vay nào liên quan đến hợp đồng này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ					Đầu kỳ				
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết (**)										
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	30,55	30,55	1.557.217.306.170	(*)	-	30,55	30,55	1.512.156.345.946	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	30,00	30,00	347.364.243.749	(*)	-	30,00	30,00	350.453.216.456	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	30,00	30,00	152.372.049.381	(*)	-	30,00	30,00	172.835.795.839	(*)	-
Công ty Cổ phần Simacai	28,64	36,00	141.827.040.000	(*)	-	28,64	36,00	141.827.040.000	(*)	-
Cộng			**2.198.780.639.300**		-			**2.177.272.398.241**		-
Đầu tư vào đơn vị khác										
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	1,83	2,30	114.770.927.800	123.214.080.147	-	1,83	2,30	114.770.927.800	131.389.258.477	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	1,59	2,00	108.730.000.000	103.533.333.333	(5.196.666.667)	1,59	2,00	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	19,89	25,00	83.750.000.000	331.754.042.500	-	19,89	25,00	83.750.000.000	372.701.015.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (ii)	2,47	2,47	83.094.784.000	162.735.872.000	-	2,47	2,47	83.094.784.000	173.418.752.000	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	6,44	8,09	50.000.000.000	(*)	-	6,44	8,09	50.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP	15,00	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	0,45	0,45	19.600.000.000	(*)	-	0,45	0,45	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1,14	2,08	2.500.000.000	(*)	-	1,14	2,08	2.500.000.000	(*)	-
Cộng			**536.909.373.388**		**(5.196.666.667)**			**536.909.373.388**		**(2.863.333.333)**

Tỷ lệ sở hữu phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ tại các đơn vị được đầu tư. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ tại các đơn vị được đầu tư được xác định trên cơ sở tỷ lệ lợi ích tại công ty con đầu tư trực tiếp nhân tỷ lệ lợi ích của công ty con đầu tư trực tiếp tại đơn vị được đầu tư gián tiếp. Tỷ lệ quyền biểu quyết phản ánh tỷ lệ quyền biểu quyết mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con tại đơn vị được đầu tư. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết có thể khác tỷ lệ sở hữu đối với một số khoản đầu tư.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán, hoặc có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng do khối lượng giao dịch ở mức thấp nên chưa phản ánh một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, dựa trên các thông tin về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của các đơn vị được đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này cao hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư khác có cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") được xác định bằng cách tham chiếu từ giá bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư khác có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ("HNX") được xác định bằng cách tham chiếu từ giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(**) Biến động đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.177.272.398.241	2.009.985.634.734
Phần lãi của Tổng Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	198.962.814.559	165.481.990.108
Cổ tức đã nhận	(177.454.573.500)	(58.396.524.500)
Số cuối kỳ	**2.198.780.639.300**	**2.117.071.100.342**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 04 tháng 5 năm 2005. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành các Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn, Sông Hinh và Thượng Kon Tum.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000069 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Thác Bà.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 01 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp ngày 01 tháng 9 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là sản xuất và kinh doanh điện năng. Trong kỳ kế toán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A tiếp tục duy trì ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh điện và quản lý, vận hành Nhà máy Thủy điện Sê San 3A.

Công ty Cổ phần Simacai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300755748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lào Cai) cấp ngày 08 tháng 8 năm 2018. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Simacai là sản xuất và kinh doanh điện năng. Công ty Cổ phần Simacai đang thực hiện phát triển dự án Nhà máy Thủy điện Si Ma Cai tại tỉnh Lào Cai và dự kiến sẽ đi vào vận hành thương mại vào tháng 12 năm 2026.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh (nay là Sở Tài Chính Tỉnh Quảng Ninh) cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200493225 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk (nay là Sở tài chính Tỉnh Đắk Lắk) cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện năng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn và do đó, không xác định công ty này là công ty liên kết của Công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng) cấp ngày 17 tháng 01 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc, thiết bị.

Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba	37.171.639.415	-	103.128.166.660	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	12.838.436.649.382	-	11.243.836.872.722	-
Cộng	**12.875.608.288.797**	**-**	**11.346.965.039.382**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng là bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên thứ ba				
- Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	240.117.887.227	-	240.117.887.227	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành	47.056.736.991	-	52.905.848.522	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	42.187.502.913	-	42.187.502.913	-
- Khác	162.961.760.309	(233.586.310)	67.020.216.279	(233.586.310)
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	10.021.557.243	-	6.065.523.581	-
Cộng	**502.345.444.683**	**(233.586.310)**	**408.296.978.522**	**(233.586.310)**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	303.791.750.177	-	424.317.643.593	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	5.592.663.790	-	363.058.265.219	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	69.046.225.434	-
Khác	29.127.109.348	-	29.398.623.921	-
Cộng	**338.511.523.315**	**-**	**885.820.758.167**	**-**
Trong đó:				
Bên thứ ba	34.719.773.138	-	460.337.092.602	-
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	303.791.750.177	-	425.483.665.565	-
Cộng	**338.511.523.315**	**-**	**885.820.758.167**	**-**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	52.000.000	-	471.439.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.611.882.986.774	(4.799.303.042)	2.233.792.073.258	(4.629.513.842)
Công cụ, dụng cụ	236.707.958.327	-	124.642.590.917	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.689.819.224	-	31.856.228.069	-
Sản phẩm	92.266.090	-	95.003.012	-
Cộng	**2.890.425.030.415**	**(4.799.303.042)**	**2.390.857.334.256**	**(4.629.513.842)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	4.629.513.842	54.018.835
Trích lập dự phòng trong kỳ	169.789.200	-
Số dư cuối kỳ	4.799.303.042	54.018.835

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho của Tổng Công ty với tổng giá trị là 86,3 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí liên quan đến đất thuê	227.365.528.112	200.730.021.073
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.380.305.712	24.808.960.194
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	20.216.422.582	-
Khác	49.745.613.483	46.969.901.655
Cộng	**318.707.869.889**	**272.508.882.922**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	20.807.033.499.460	87.780.013.471.960	6.821.042.313.410	576.310.072.781	39.536.329.277	116.023.935.686.888
Mua sắm mới	5.046.324.580	93.178.526.648	5.823.292.946	22.493.752.583	-	126.541.896.757
Thanh lý, nhượng bán	(757.293.598)	(15.908.635.056)	-	-	-	(16.665.928.654)
Số dư cuối kỳ	20.811.322.530.442	87.857.283.363.552	6.826.865.606.356	598.803.825.364	39.536.329.277	116.133.811.654.991
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.215.922.344.126	70.658.831.910.325	5.045.400.801.373	369.342.263.607	31.953.801.244	87.321.451.120.675
Khấu hao trong kỳ	314.110.988.001	1.691.143.987.223	99.815.343.186	33.591.422.420	1.590.759.173	2.140.252.500.003
Thanh lý, nhượng bán	(757.293.598)	(15.908.635.056)	-	-	-	(16.665.928.654)
Số dư cuối kỳ	11.529.276.038.529	72.334.067.262.492	5.145.216.144.559	402.933.686.027	33.544.560.417	89.445.037.692.024
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	9.591.111.155.334	17.121.181.561.635	1.775.641.512.037	206.967.809.174	7.582.528.033	28.702.484.566.213
Số dư cuối kỳ	9.282.046.491.913	15.523.216.101.060	1.681.649.461.797	195.870.139.337	5.991.768.860	26.688.773.962.967

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.227 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12.292 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu nào có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có TSCĐ hữu hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ hữu hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 42.233 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 41.756 tỷ Đồng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	549.142.352.328	94.866.475.147	17.524.767.828	26.980.482.343	688.514.077.646
Mua sắm mới	-	9.325.963.000	-	-	9.325.963.000
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(32.297.812.269)	-	-	-	(32.297.812.269)
Phân loại lại	-	106.281.680	(106.281.680)	-	-
Số dư cuối kỳ	516.844.540.059	104.298.719.827	17.418.486.148	26.980.482.343	665.542.228.377
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.034.844.173	56.382.208.778	17.430.581.456	8.388.326.908	94.235.961.315
Khấu hao trong kỳ	291.911.366	4.584.499.395	8.856.805	1.733.097.450	6.618.365.016
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(6.318.338.089)	-	-	-	(6.318.338.089)
Phân loại lại	-	20.952.113	(20.952.113)	-	-
Số dư cuối kỳ	6.008.417.450	60.987.660.286	17.418.486.148	10.121.424.358	94.535.988.242
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	537.107.508.155	38.484.266.369	94.186.372	18.592.155.435	594.278.116.331
Số dư cuối kỳ	510.836.122.609	43.311.059.541	-	16.859.057.985	571.006.240.135

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 486 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh V.17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên là quyền sử dụng đất không thời hạn của Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 486 tỷ Đồng.

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty không có TSCĐ vô hình nào đã thanh lý, nhượng bán có giá trị từ 10% tổng nguyên giá TSCĐ vô hình trở lên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 60,20 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61,19 tỷ Đồng).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	48.839.477.925	31.235.402.701
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	1.558.428.474	473.654.221
Khác	85.869.894.467	23.485.041.267
Trong đó:		
- Công trình Điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát Trung tâm điện lực Phú Mỹ	*28.510.100.584*	*1.238.930.890*
- Công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh	*28.086.903.645*	*9.960.047.502*
- Công trình Điện Mặt trời khu vực đất trống trong Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 và Hang Cò cấp tự dùng cho Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	*13.220.049.456*	-
- Khác	*16.052.840.782*	*12.286.062.875*
Cộng	**136.267.800.866**	**55.194.098.189**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
- Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.548.009.558.974	3.090.645.948.195
- Tổng Công ty Đông Bắc	1.503.393.778.758	973.651.430.881
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.355.664.664.914	1.279.078.610.092
- Khác	580.040.469.666	471.481.975.881
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	2.039.138.358	9.274.113.675
Cộng	**6.989.147.610.670**	**5.824.132.078.724**

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
Cổ tức phải trả	1.132.864.332.247	9.550.357.247
Lợi nhuận phải trả giai đoạn TNHH MTV	-	384.887.706.919
Cộng	**1.132.864.332.247**	**394.438.064.166**
Trong đó:		
Bên thứ ba	18.041.689.720	9.550.357.247
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	1.114.822.642.527	384.887.706.919
Cộng	**1.132.864.332.247**	**394.438.064.166**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

		Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a)	**Phải nộp**						
	Thuế TNDN	503.728.828.869	502.686.224.480	(514.184.580.714)	-	(6.750.139.423)	485.480.333.212
	Thuế tài nguyên	53.244.824.276	188.942.114.161	(215.908.279.759)	-	-	26.278.658.678
	Tiền dịch vụ môi trường rừng	161.635.637.194	39.267.529.748	(182.941.122.446)	-	-	17.962.044.496
	Thuế GTGT	31.296.750.508	2.061.974.012.712	(302.827.408.497)	(1.752.620.555.643)	(21.555.166.736)	16.267.632.344
	Thuế thu nhập cá nhân	12.690.413.092	26.907.064.064	(42.918.048.055)	-	4.187.750.684	867.179.785
	Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	16.072.389.155	42.238.081.769	(58.142.592.969)	-	310.868.685	478.746.640
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.578.372.194	(9.112.618.535)	-	(6.413.753.659)	52.000.000
	Thuế xuất nhập khẩu	-	5.967.404.118	(5.967.404.118)	-	-	-
	Cộng	**778.668.843.094**	**2.883.560.803.246**	**(1.332.002.055.093)**	**(1.752.620.555.643)**	**(30.220.440.449)**	**547.386.595.155**
(b)	**Thuế GTGT được khấu trừ**	265.572.006.849	2.024.703.434.566	-	(1.752.620.555.643)	-	537.654.885.772
(c)	**Phải thu**						
	Thuế TNDN	17.579.829.351	-	-	-	(6.750.139.423)	10.829.689.928
	Thuế GTGT	29.157.162.753	-	-	-	(21.555.166.736)	7.601.996.017
	Thuế thu nhập cá nhân	1.447.548.997	-	-	-	4.187.750.684	5.635.299.681
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.915.871.167	-	-	-	(6.413.753.659)	502.117.508
	Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	-	-	-	310.868.685	310.868.685
	Cộng	**55.100.412.268**	-	-	-	**(30.220.440.449)**	**24.879.971.819**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

13. Phải trả người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Tổng Công ty.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí đi vay phải trả	299.153.597.210	68.004.395.419
Khác	23.323.000.190	25.714.146.158
Cộng	**322.476.597.400**	**93.718.541.577**

15. Doanh thu chưa thực hiện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cung cấp dịch vụ công trình cơ sở hạ tầng dùng chung tại Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân nhận trước từ các khách hàng, trong đó có bên liên quan là Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (Thuyết minh VIII.4).

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Đã phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	404.135.223.112	353.659.944.663
Phải trả khác cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	244.547.522.325	358.059.159.790
Phải trả về lãi vay, phí vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	296.414.353.220
Khác	21.967.346.827	20.972.886.722
Cộng	**670.650.092.264**	**1.029.106.344.395**
Trong đó:		
Bên thứ ba	426.102.569.939	369.545.169.343
Bên liên quan (Thuyết minh VIII.4)	244.547.522.325	659.561.175.052
Cộng	**670.650.092.264**	**1.029.106.344.395**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	1.098.188.282.559	30.490.476.502	(563.732.798.974)	545.679.437.635	-	1.110.625.397.722
Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**)	4.353.980.623.679	-	(2.162.198.737.456)	2.215.866.459.391	(35.378.956.398)	4.372.269.389.216
Cộng	**5.452.168.906.238**	**30.490.476.502**	**(2.725.931.536.430)**	**2.761.545.897.026**	**(35.378.956.398)**	**5.482.894.786.938**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các Hợp đồng hạn mức tín dụng với các Ngân hàng Thương mại, tổng hạn mức tín dụng là 3.950.000.000.000 Đồng cho mục đích phát hành thư tín dụng, thư bảo lãnh và tài trợ vốn lưu động.

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng (*)	1.806.894.700.404	21.252.841.757	-	(545.679.437.635)	-	1.282.468.104.526
Vay bên liên quan (Thuyết minh VIII.4) (**)	20.119.560.579.783	-	-	(2.215.866.459.391)	(88.031.404.281)	17.815.662.716.111
Cộng	**21.926.455.280.187**	**21.252.841.757**	**-**	**(2.761.545.897.026)**	**(88.031.404.281)**	**19.098.130.820.637**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

	Nguyên tệ	Đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (i)	VND	2028	2.071.055.985.036	2.072.055.985.036
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (vii)	VND	2026	-	523.593.403.548
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (ii)	VND	2031	217.154.413.756	238.869.855.132
Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	VND	2029	43.684.349.610	49.884.349.610
Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam (iv)	VND	2035	30.428.964.950	20.679.389.637
Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ				
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Woori Việt Nam (v)	VND	2031	11.503.266.444	-
Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (vi)	VND	2026	19.266.522.452	-
Cộng			**2.393.093.502.248**	**2.905.082.982.963**
Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a))			(1.110.625.397.722)	(1.098.188.282.559)
Số phải trả sau 12 tháng			**1.282.468.104.526**	**1.806.894.700.404**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau: (tiếp theo)

(i) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam là máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 4 (Thuyết minh V.8).

(ii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 gồm máy móc thiết bị của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh V.8); quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Công ty mẹ và Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các khoản thu được từ khu đất của Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2.

(iii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư Mở rộng mái che kho than Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 - Giai đoạn 2 là tài sản hình thành từ Dự án (Thuyết minh V.8).

(iv) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án Đầu tư xây dựng công trình Trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty Phát điện 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh là quyền sử dụng đất (Thuyết minh V.8(b)) và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.

(v) Tài sản thế chấp cho khoản vay của Dự án công trình Điện mặt trời mặt đất Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành của công trình điện mặt trời mặt đất dọc kênh nước chung làm mát trung tâm điện lực Phú Mỹ và tài sản gắn liền với đất hình thành từ dự án.

(vi) Tài sản thế chấp cho khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là toàn bộ giá trị hàng tồn kho của công ty này (Thuyết minh V.6).

Các khoản cho vay lại còn lại không có tài sản đảm bảo.

Lãi suất các khoản vay ngân hàng này được xác định theo thông báo của ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay ngân hàng nêu trên có lãi suất từ 5,6%/năm đến 8,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,575 %/năm đến 7,55%/năm).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

17. Vay (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam như sau:

	Nguyên tệ	Đáo hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (vii)	USD	2032	304.228.121.111	323.519.221.548
Ngân hàng Phát triển Châu Á (vii)	USD	2034	15.495.301.520.388	16.122.022.241.557
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2				
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	USD	2027	1.182.829.770.854	1.582.566.174.830
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	CNY	2027	232.300.758.051	343.899.431.802
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (viii)	USD	2028	4.164.644.901.879	5.014.875.047.834
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2026	4.276.828.462	9.080.618.317
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2028	10.845.766.118	14.392.422.295
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1				
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (viii)	JPY	2028	729.744.737.045	968.377.380.830
Dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (viii)	KRW	2027	63.759.701.419	94.808.664.449
Cộng			**22.187.932.105.327**	**24.473.541.203.462**
Trừ: Vay dài hạn đáo hạn trong vòng 12 tháng (Thuyết minh V.17(a))			(4.372.269.389.216)	(4.353.980.623.679)
Số phải trả sau 12 tháng			**17.815.662.716.111**	**20.119.560.579.783**

(vii) Tài sản thế chấp cho khoản vay của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 là toàn bộ giá trị công trình xây dựng của dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 (Thuyết minh V.8).

(viii) Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có nguồn gốc từ các khoản vay nước ngoài được Tập đoàn Điện lực Việt Nam huy động để đầu tư các dự án điện và thực hiện cho Tổng Công ty vay lại khi chuyển giao Chủ đầu tư các Dự án từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh liên quan đến các Hợp đồng cho vay lại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bằng đồng Đô la Mỹ có lãi suất từ 3,45%/năm đến 6,71%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,45%/năm đến 7,29%/năm). Các khoản vay lại khác từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có lãi suất cố định theo quy định của từng hợp đồng vay với lãi suất từ 1,15%/năm đến 3,40%/năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Quỹ phúc lợi	279.483.273.920	178.652.643.436
Quỹ khen thưởng	204.327.998.532	166.914.999.521
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	9.022.961.217	6.686.382.663
Cộng	**492.834.233.669**	**352.254.025.620**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	352.254.025.620	460.672.578.236
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh V.20)	194.256.033.367	9.724.000.000
Tăng khác	7.020.000	24.040.000
Sử dụng trong kỳ	(53.062.203.597)	(47.150.033.109)
Khấu hao TSCĐ đã hình thành từ quỹ	(620.641.721)	(597.218.165)
Số dư cuối kỳ	**492.834.233.669**	**422.673.366.962**

19. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Công ty mẹ không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Vốn góp của các cổ đông khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Cộng	**1.123.468.046**	**100,00**	**1.123.468.046**	**100,00**

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm và cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức đã chia	1.123.468.046.000	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**11.234.680.460.000**	**66.287.861.768**	**1.180.310.716.833**	**15.748.025.022**	**1.752.179.202.710**	**320.468.016.448**	**14.569.674.282.781**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.721.191.392.295	11.195.647.338	3.732.387.039.633
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.219.462.765	-	(10.219.462.765)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(7.736.013.898)	(1.987.986.102)	(9.724.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(4.079.474.190)	(4.079.474.190)
Kết chuyển lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	-	-	-	-	(384.887.706.919)	-	(384.887.706.919)
Số dư đầu kỳ này	**11.234.680.460.000**	**66.287.861.768**	**1.190.530.179.598**	**15.748.025.022**	**5.070.527.411.423**	**325.596.203.494**	**17.903.370.141.305**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.177.626.170.875	(3.066.965.864)	2.174.559.205.011
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	964.652.028.467	-	(964.652.028.467)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh V.18)	-	-	-	-	(190.600.033.339)	(3.656.000.028)	(194.256.033.367)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(1.123.468.046.000)	-	(1.123.468.046.000)
Số dư cuối kỳ này	**11.234.680.460.000**	**66.287.861.768**	**2.155.182.208.065**	**15.748.025.022**	**4.969.433.474.492**	**318.873.237.602**	**18.760.205.266.949**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty mẹ, Nghị quyết số 981/NQ-NĐBR ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, và Nghị quyết số 271/NQ-NBTPC-HĐQT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận năm 2025.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty mẹ, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty mẹ đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 1.123.468.046.000 Đồng, và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) với tỷ lệ 100:8. Sau kỳ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua kết quả phát hành (Thuyết minh VIII.3).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	47.470.936.112	43.870.717.617
Trên 1 năm đến 5 năm	133.676.550.626	134.914.247.601
Trên 5 năm	780.630.842.603	796.349.362.386
Tổng cộng	**961.778.329.341**	**975.134.327.604**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, phần lớn nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Tổng Công ty liên quan đến các hợp đồng thuê đất tại các nhà máy điện của Tổng Công ty với thời hạn thuê từ 27 năm đến 70 năm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán điện	25.011.074.671.059	22.333.200.942.175
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	315.797.081.047	205.726.603.309
Cộng	**25.326.871.752.106**	**22.538.927.545.484**

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán điện	21.842.577.187.309	19.569.270.540.061
Giá vốn về hoạt động kinh doanh khác	212.453.720.580	153.670.442.600
Cộng	**22.055.030.907.889**	**19.722.940.982.661**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	78.380.723.008	59.875.368.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.504.327.000	14.847.536.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.902.442.827	5.994.655.667
Cộng	**235.787.492.835**	**80.717.560.351**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	655.092.605.920	876.105.456.863
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.333.333.334	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.435.460.071	910.432.205.293
Cộng	**658.861.399.325**	**1.786.537.662.156**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	160.553.418.884	130.820.530.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.198.823.450	36.875.720.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.885.548.599	30.537.079.421
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.705.648.328	1.768.700.721
Chi phí khác	79.487.801.008	90.492.837.906
Cộng	**321.831.240.269**	**290.494.868.284**

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	18.821.714.745.667	16.077.469.277.351
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.139.263.295.274	2.166.811.427.333
Chi phí nhân viên	734.747.686.372	623.742.037.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.999.440.328	247.388.825.609
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ	73.091.704.893	495.933.168.124
Chi phí khác	402.057.462.143	402.142.741.506
Cộng	**22.376.874.334.677**	**20.013.487.477.896**

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.677.141.772.354	980.016.683.212
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(216.717.162.700)	(181.967.316.442)
- Chi phí không được khấu trừ	57.527.207.102	6.894.500.458
- Lỗ tính thuế TNDN đã được sử dụng	(5.274.241.182)	(472.473.041.688)
- Chi phí lãi vay năm trước được khấu trừ trong kỳ	-	(322.959.921.158)
- Dự phòng thiếu của năm trước	235.261.140	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.512.912.836.714	9.510.904.382
Chi phí thuế TNDN (*)	**502.582.567.343**	**1.902.180.876**

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	502.686.224.480	1.902.180.876
Thuế TNDN - hoãn lại	(103.657.137)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	**502.582.567.343**	**1.902.180.876**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước Trình bày lại (***)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.177.626.170.875	971.314.838.156
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(49.750.905.293)
	2.177.626.170.875	921.563.932.863
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (**)	1.213.344.881	1.213.344.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.795	760

(*) Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ chưa có đủ cơ sở để thực hiện ước tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, khi mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định và ghi nhận, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Tổng Công ty có thể thay đổi.

Như đã trình bày tại Thuyết minh V.20, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 190.600.033.339 Đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025. Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được xác định tương ứng theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 6 tháng trên lợi nhuận sau thuế cả năm 2025 được phân phối cho Công ty mẹ.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 và Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ, Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025) với tỷ lệ 100:8.

Căn cứ theo Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Thuyết minh VIII.3). Theo đó, số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đã được tính lại dựa trên số lượng cổ phiếu mới.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(***) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phát hành thêm như đề cập ở trên:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh**	**Số liệu trình bày lại**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	971.314.838.156	-	971.314.838.156
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(49.750.905.293)	(49.750.905.293)
	971.314.838.156	(49.750.905.293)	921.563.932.863
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) (**)	1.123.468.046	89.876.835	1.213.344.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	865	(105)	760

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

1. Các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.127.973.222.621	2.544.200.795.417
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	617.575.980.056	875.332.897.901
Bù trừ khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	384.887.706.919	105.309.770.614
Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp Tập đoàn Điện lực Việt Nam với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	50.915.492.140	61.660.566.996

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phân phối đã thông báo nhưng chưa chi trả	1.123.870.938.216	394.438.064.166
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	112.142.240.504	32.491.093.226
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	172.478.539.887	95.596.429.435
Lãi vay trích trước chưa thanh toán	299.153.597.210	364.418.748.639
Lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong kỳ nhưng chưa được thanh toán	30.535.634.244	78.480.750.434

VIII. Những thông tin khác

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có khả năng có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên đối với đất thuê phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Tổng Công ty hiện chưa ước tính một cách đáng tin cậy giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này nếu phát sinh vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp. Tổng Công ty đang trao đổi với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ hoàn nguyên đối với đất thuê vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)

Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, kế hoạch đầu tư, xây dựng TSCĐ đã được phê duyệt của Tổng Công ty như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Nhà máy điện và các công trình khác	905.770.000.000	2.479.748.000.000

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty mẹ đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31 tháng 12 năm 2025). Ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã ban hành Nghị quyết số 92/NQ-HĐQT thông qua kết quả phát hành. Theo đó, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 89.877.443, trong đó, số lượng cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 89.876.835 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu lẻ là 608 cổ phiếu được hủy bỏ. Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành là 1.213.344.881 cổ phiếu.

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan, chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Mua bán điện")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2 - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2")	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 ("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam ("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Đắk Lắk	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i)	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
	Công ty Mua bán điện	25.009.736.797.129	22.332.267.863.151
	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	136.366.210.980	90.339.424.277
	Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	105.819.871.250	78.777.174.500
	Bên liên quan khác	1.352.617.284	8.474.934.160
	Cộng	**25.253.275.496.643**	**22.509.859.396.088**
ii)	**Mua hàng hóa và dịch vụ**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	54.478.080.041	62.290.954.602
	Bên liên quan khác	8.682.078.214	12.233.839.303
	Cộng	**63.160.158.255**	**74.524.793.905**
iii)	**Chi phí đi vay**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	565.040.495.064	770.305.115.398
iv)	**Trả nợ vay**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.965.859.154	1.063.895.815.921
v)	**Chi phí đi vay đã trả**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.011.952.132	1.592.105.859
vi)	**Các giao dịch khác với Công ty mẹ**		
	Bù trừ gốc vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	2.127.973.222.621	2.544.200.795.417
	Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuế nhà thầu phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	617.575.980.056	875.332.897.901
	Bù trừ khoản phải trả về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	384.887.706.919	105.309.770.614
	Bù trừ khoản phải trả nhà cung cấp với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	50.915.492.140	61.660.566.996
vii)	**Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	6.138.000.000	5.280.000.000

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
i)	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.3)**		
	Công ty Mua bán điện	12.712.496.436.840	11.040.526.652.513
	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	116.986.951.097	189.358.312.411
	Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	4.782.616.296	7.439.939.999
	Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	3.737.170.380	6.144.099.027
	Các bên liên quan khác	433.474.769	367.868.772
	Cộng	**12.838.436.649.382**	**11.243.836.872.722**
ii)	**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.4)**		
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	5.000.554.365	5.000.554.365
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	3.846.568.420	129.818.182
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.161.351.034	935.151.034
	Các bên liên quan khác	13.083.424	-
	Cộng	**10.021.557.243**	**6.065.523.581**
iii)	**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.5)**		
	Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	175.406.341.108	317.359.727.393
	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	67.980.948.944	68.037.796.469
	Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	60.387.690.295	37.301.969.138
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	1.601.380.763
	Các bên liên quan khác	16.769.830	1.182.791.802
	Cộng	**303.791.750.177**	**425.483.665.565**
iv)	**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	957.234.172	1.042.738.270
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	607.485.131	3.926.821.103
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	176.792.585	1.121.952.600
	Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	58.544.940	-
	Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	49.717.991	185.030.783
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	43.013.889	-
	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	41.904.499	-
	Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	-	1.416.924.123
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	928.044.739
	Các bên liên quan khác	104.445.151	652.602.057
	Cộng	**2.039.138.358**	**9.274.113.675**

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

4. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
v)	**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**		
	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	26.069.333.328	26.069.333.328
vi)	**Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**		
	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	546.174.127.281	559.208.793.945
vii)	**Vay ngắn hạn (Thuyết minh V.17(a))**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.372.269.389.216	4.353.980.623.679
viii)	**Vay dài hạn (Thuyết minh V.17(b))**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.815.662.716.111	20.119.560.579.783

		Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND (Phân loại lại Thuyết minh VIII.6)
ix)	**Cổ tức và lợi nhuận phải trả**		
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.114.822.642.527	384.887.706.919
x)	**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.16)**		
	Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 3 & Phú Mỹ 2.2	244.547.522.325	244.547.522.325
	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	409.925.990.685
	Các bên liên quan khác	-	5.087.662.042
	Cộng	**244.547.522.325**	**659.561.175.052**

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ kế toán cũng như các kỳ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà của Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà của Tổng Công ty hoạt động. Do đó, của Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VIII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Phân loại lại

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trước đây là Bảng cân đối kế toán hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ***(trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán hợp nhất)***
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Trích lược)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**37.128.427.550.714**	**-**	**37.128.427.550.714**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**14.369.668.242.189**	**-**	**14.369.668.242.189**
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	394.438.064.166	394.438.064.166
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.423.544.408.561	(394.438.064.166)	1.029.106.344.395

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thái Thị Phương Trang	Vũ Phương Thảo	Nguyễn Thị Thanh Hương

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2026

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Report on the review of interim consolidated financial information	3 - 4
Interim consolidated statement of financial position (Form B 01a - DN/HN)	5 - 7
Interim consolidated income statement (Form B 02a - DN/HN)	8
Interim consolidated cash flow statement (Form B 03a - DN/HN)	9
Notes to the interim consolidated financial statements (Form B 09a - DN/HN)	10 - 50

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CORPORATE INFORMATION

Establishment Decision	No. 3025/QD-BCT dated 1 June 2012 of the Ministry of Industry and Trade.	
Equitisation Decision	No. 9494/QD-BCT dated on 22 October 2014 of the Ministry of Industry and Trade.	
Enterprise registration certificate	No. 3502208399 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria-Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 22 July 2025.	
Board of Directors	Mr. Dinh Quoc Lam	Chairman
	Mr. Le Van Danh	Member
	Mrs. Nguyen Thi Hai Yen	Member
	Mr. Ho Anh Tuan	Member
	Mr. Do Mong Hung	Independent member
Board of Management	Mr. Le Van Danh	President
	Mr. Tran Dinh An	Vice President
	Mr. Nguyen Thanh Trung Duong	Vice President
	Mr. Vo Minh Thang	Vice President
	Mrs. Nguyen Thi Thanh Huong	Vice President
Board of Supervisors	Mr. Pham Hung Minh	Head of Board of Supervisors
	Mr. Dau Duc Chien	Supervisor
	Mr. Nguyen Hong Quang	Supervisor (from 17 June 2026)
	Mr. Nguyen Van Dong	Supervisor (until 17 June 2026)
Legal Representative	Mr. Le Van Danh	President
Registered Office	No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.	
Auditor	PwC (Vietnam) Limited	

POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3
No. 60-66 Nguyen Co Thach Street, Sala Urban Area,
An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of Responsibility of the Board of Management of the Parent Company in respect of the interim consolidated Financial Statements

The Board of Management of Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Parent Company") is responsible for preparing and presenting the interim consolidated financial statements of the Parent Company and its subsidiaries (collectively reffered as "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026, and of its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and enable the interim consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note IV to the interim consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the interim consolidated Financial Statements

We hereby approve the accompanying interim consolidated financial statements as set out on pages 5 to 50 which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026 and of its interim consolidated financial performance and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N:3502208399-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Thanh Huong
Vice President
Authorised Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
28 August 2026

pwc

REPORT ON THE REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF POWER GENERATION JOINT STOCK CORPORATION 3

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of Power Generation Joint Stock Corporation 3 ("the Parent Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were approved by the Board of Management of the Parent Company on 28 August 2026. The interim consolidated financial statements comprise the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, the interim consolidated income statement, the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 10 to 50.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the the Parent Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements, and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

PwC (Vietnam) Limited,
No. 29, Le Duan Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026, its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Other Matters

The consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 December 2025 were audited by another independent auditor whose independent auditor's report dated 31 March 2026 expressed an unmodified audit opinion on these consolidated financial statements. In addition, the interim consolidated financial statements of the Group for the six-month period ended 30 June 2025 were reviewed by this auditor whose review report dated 29 August 2025 expressed an unmodified review conclusion on these interim consolidated financial statements.

The report on the review of interim consolidated financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tran Khac The
Audit Practising Licence No.
2043-2023-006-1
Authorised Representative

Report reference number: HCM18771
Ho Chi Minh City, 28 August 2026

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

Unit: VND

	Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
	ASSETS				
A.	**CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)**	**100**		**22,406,230,419,292**	**20,851,958,662,937**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	V.1	**1,791,520,241,610**	**2,143,902,978,736**
1.	Cash	111		380,239,686,815	385,102,978,736
2.	Cash equivalents	112		1,411,280,554,795	1,758,800,000,000
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**3,412,197,079,449**	**3,257,000,000,000**
1.	Short-term investments held to maturity	123	V.2(a)	3,412,197,079,449	3,257,000,000,000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**13,716,231,670,485**	**12,682,906,437,084**
1.	Short-term trade receivables	131	V.3	12,875,608,288,797	11,346,965,039,382
2.	Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	502,345,444,683	408,296,978,522
3.	Other short-term receivables	135	V.5	338,511,523,315	885,820,758,167
4.	Provision for short-term doubtful debts	136		(233,586,310)	(233,586,310)
5.	Shortage of assets awaiting resolution	137		-	42,057,247,323
IV.	**Inventories**	**140**	V.6	**2,885,625,727,373**	**2,386,227,820,414**
1.	Inventories	141		2,890,425,030,415	2,390,857,334,256
2.	Provision for decline in value of inventories	142		(4,799,303,042)	(4,629,513,842)
V.	**Other current assets**	**160**		**600,655,700,375**	**381,921,426,703**
1.	Short-term deferred expenses	161		38,120,842,784	61,249,007,586
2.	Deductible value added tax ("VAT")	162	V.12(b)	537,654,885,772	265,572,006,849
3.	Tax and other receivables from the State	163	V.12(c)	24,879,971,819	55,100,412,268

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026
(continued)

Unit: VND

	Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance
	ASSETS (continued)				
B.	**NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)**	**200**		**32,274,062,669,908**	**34,179,839,029,082**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**338,000,000**	**1,338,444,000**
1.	Other long-term receivables	215		338,000,000	1,338,444,000
II.	**Fixed assets**	**220**		**27,259,780,203,102**	**29,296,762,682,544**
1.	Tangible fixed assets	221	V.8(a)	26,688,773,962,967	28,702,484,566,213
	- Historical cost	222		116,133,811,654,991	116,023,935,686,888
	- Accumulated depreciation	223		(89,445,037,692,024)	(87,321,451,120,675)
2.	Intangible fixed assets	227	V.8(b)	571,006,240,135	594,278,116,331
	- Historical cost	228		665,542,228,377	688,514,077,646
	- Accumulated depreciation	229		(94,535,988,242)	(94,235,961,315)
III.	**Long-term assets in progress**	**250**		**136,267,800,866**	**55,194,098,189**
1.	Construction in progress	252	V.9	136,267,800,866	55,194,098,189
IV.	**Long-term investments**	**260**	V.2(b)	**2,730,493,346,021**	**2,711,318,438,296**
1.	Investments in associates	262		2,198,780,639,300	2,177,272,398,241
2.	Investments in other entities	263		536,909,373,388	536,909,373,388
3.	Provision for long-term investments in other entities	264		(5,196,666,667)	(2,863,333,333)
V.	**Other long-term assets**	**270**		**2,147,183,319,919**	**2,115,225,366,053**
1.	Long-term deferred expenses	271	V.7	318,707,869,889	272,508,882,922
2.	Deferred income tax assets	272		103,657,137	-
3.	Long-term spare parts, supplies and equipment	273	IV.7	1,828,371,792,893	1,842,716,483,131
	TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**54,680,293,089,200**	**55,031,797,692,019**

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026
(continued)

Unit: VND

	Items	Code	Note	Closing balance	Opening balance (Reclassified)
	RESOURCES				
C.	**LIABILITIES (300 = 310 + 330)**	**300**		**35,920,087,822,251**	**37,128,427,550,714**
I.	**Short-term liabilities**	**310**		**16,010,180,252,139**	**14,369,668,242,189**
1.	Short-term trade payables	311	V.10	6,989,147,610,670	5,824,132,078,724
2.	Short-term advances from customers	312		19,179,389,188	2,439,531,095
3.	Dividends and profit distribution payable	313	V.11	1,132,864,332,247	394,438,064,166
4.	Short-term tax and other payables to the State	314	V.12(a)	547,386,595,155	778,668,843,094
5.	Payables to employees	315	V.13	298,950,018,785	400,684,480,860
6.	Short-term accrued expenses	316	V.14	322,476,597,400	93,718,541,577
7.	Short-term unearned revenue	319	V.15	42,078,668,049	42,057,426,420
8.	Other short-term payables	320	V.16	670,650,092,264	1,029,106,344,395
9.	Short-term borrowings	321	V.17(a)	5,482,894,786,938	5,452,168,906,238
10.	Provision for short-term liabilities	322		11,717,927,774	-
11.	Bonus and welfare fund	323	V.18	492,834,233,669	352,254,025,620
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**19,909,907,570,112**	**22,758,759,308,525**
1.	Long-term unearned revenue	337	V.15	811,537,738,902	832,199,604,765
2.	Other long-term payables	338		239,010,573	104,423,573
3.	Long-term borrowings	339	V.17(b)	19,098,130,820,637	21,926,455,280,187
D.	**OWNERS' EQUITY**	**400**		**18,760,205,266,949**	**17,903,370,141,305**
1.	Owners' capital	411	V.19, V.20	*11,234,680,460,000*	*11,234,680,460,000*
	- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*11,234,680,460,000*	*11,234,680,460,000*
2.	Owners' other capital	414	V.20	66,287,861,768	66,287,861,768
3.	Investment and development fund	418	V.20	2,155,182,208,065	1,190,530,179,598
4.	Other funds	419	V.20	15,748,025,022	15,748,025,022
5.	Undistributed earnings	420	V.20	4,969,433,474,492	5,070,527,411,423
	- Undistributed earnings by the end of prior period	*420a*		*2,791,807,303,617*	*1,734,223,726,047*
	- Undistributed earnings of current period	*420b*		*2,177,626,170,875*	*3,336,303,685,376*
6.	Non-controlling interests	*429*	V.20	*318,873,237,602*	*325,596,203,494*
	TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**54,680,293,089,200**	**55,031,797,692,019**

Approved, 28 August 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PP. PRESIDENT VICE PRESIDENT
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Thai Thi Phuong Trang	**Vu Phuong Thao**	**Nguyen Thi Thanh Huong**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

The notes on pages 10 to 51 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

	Items	Code	Note	Current period	Previous period
1.	Gross revenue from goods sold and services rendered	01		25,326,871,752,106	22,538,927,545,484
2.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01)**	**10**	VI.1	**25,326,871,752,106**	**22,538,927,545,484**
3.	Cost of goods sold and services rendered	11	VI.2	22,055,030,907,889	19,722,940,982,661
4.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)**	**20**		**3,271,840,844,217**	**2,815,986,562,823**
5.	Financial income	22	VI.3	235,787,492,835	80,717,560,351
6.	Financial expenses	23	VI.4	658,861,399,325	1,786,537,662,156
	- Including: Interest expenses	*24*	VI.4	*655,092,605,920*	*876,105,456,863*
7.	Selling expenses	25		12,186,519	51,626,951
8.	General and administration expenses	26	VI.5	321,831,240,269	290,494,868,284
9.	Profit sharing from associates	27	V.2(b)	198,962,814,559	165,481,990,108
10.	**Net operating profit {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}**	**30**		**2,725,886,325,498**	**985,101,955,891**
11.	Other income	31		8,960,193,287	2,093,876,579
12.	Other expenses	32		57,704,746,431	7,179,149,258
13.	**Net other loss (40 = 31 - 32)**	**40**		**(48,744,553,144)**	**(5,085,272,679)**
14.	**Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**	**50**		**2,677,141,772,354**	**980,016,683,212**
15.	Current corporate income tax ("CIT")	51	VI.7	502,686,224,480	1,902,180,876
16.	Deferred CIT	52	VI.7	(103,657,137)	-
17.	**Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**2,174,559,205,011**	**978,114,502,336**
18.	**The Parent Company's net profit after tax**	**61**		**2,177,626,170,875**	**971,314,838,156**
19.	**The non-controlling shareholders' net (loss)/profit after tax**	**62**		**(3,066,965,864)**	**6,799,664,180**
20.	**Basic earnings per share**	**70**	VI.8	**1,795**	**760**
21.	**Diluted earnings per share**	**71**	VI.8	**1,795**	**760**

Approved, 28 August 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PP. PRESIDENT VICE PRESIDENT
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP

The notes on pages 10 to 51 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026

Unit: VND

	Items	Code	Note	Current period	Previous period
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**				
1.	**Profit before tax**	**01**		**2,677,141,772,354**	**980,016,683,212**
2.	**Adjustments for:**				
	- Depreciation and amortisation of fixed assets	02		2,139,810,368,913	2,172,283,188,107
	- Provisions	03		14,221,050,308	33,570,310,002
	- Unrealised foreign exchange (gains)/losses	04		(125,553,425,440)	876,381,611,591
	- Profits from investing and financing activities	05		(299,891,127,975)	(240,462,874,459)
	- Interest expenses	06		655,092,605,920	876,105,456,863
3.	**Operating profit before changes in working capital**	**08**		**5,060,821,244,080**	**4,697,894,375,316**
	- Increase in receivables	09		(4,458,229,908,989)	(3,222,672,831,071)
	- Increase in inventories	10		(485,223,005,921)	(404,676,250,156)
	- Increase/(decrease) in payables (not including borrowing costs payables, CIT payables)	11		749,792,057,055	(1,245,670,089,933)
	- Decrease/(increase) in deferred expenses	12		9,226,990,104	(158,070,268,024)
	- Interest paid	14		(102,781,777,293)	(87,999,165,333)
	- CIT paid	15		(514,184,580,714)	(1,149,405,461)
	- Other receipts from operating activities	16		7,020,000	24,040,000
	- Other payments on operating activities	17		(56,019,423,872)	(47,440,410,549)
	Net cash inflows/(outflows) from operating activities	**20**		**203,408,614,450**	**(469,760,005,211)**
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**				
1.	Purchases of fixed assets and other long-term assets	21		(212,177,666,603)	(282,245,020,957)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets	22		5,043,263,408	257,979,667
3.	Term deposits placements at banks	23		(2,024,020,000,000)	(315,000,000,000)
4.	Collections of term deposits	24		1,897,000,000,000	450,000,000,000
5.	Dividends and interest received	27		314,208,769,493	231,498,587,782
	Net cash (outflows)/inflows from investing activities	**30**		**(19,945,633,702)**	**84,511,546,492**
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
1.	Proceeds from borrowings	33		51,743,318,259	1,550,214,510,691
2.	Repayments of borrowings	34		(587,434,965,133)	(1,208,959,030,289)
3.	Dividends paid to shareholders	36		(154,071,000)	(73,529,425)
	Net cash (outflows)/inflows from financing activities	**40**		**(535,845,717,874)**	**341,181,950,977**
	Net decrease in cash and cash equivalents of period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(352,382,737,126)**	**(44,066,507,742)**
	Cash and cash equivalents at beginning of period	**60**	V.1	**2,143,902,978,736**	**618,781,821,094**
	Cash and cash equivalents at end of period (70 = 50 + 60)	**70**	V.1	**1,791,520,241,610**	**574,715,313,352**

Additional information relating to the interim consolidated cash flow statement is presented in Note VII.1.

Approved, 28 August 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	PP. PRESIDENT VICE PRESIDENT
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong

M.S.D.N: 3502[illegible]99-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CTCP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

The notes on pages 10 to 51 are an integral part of these interim consolidated financial statements.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Accounting period from 1 January 2026 to 30 June 2026

I. Characteristics of operation of enterprises

1. Form of ownership

Power Generation Joint Stock Corporation 3 is a joint stock company established based on the equitisation of Parent Company - Power Generation Corporation 3 pursuant to Decision No. 9494/QD-BCT dated 22 October 2014 by the Ministry of Industry and Trade and was approved for equitization finalization under Decision No. 673/QD-UBQLV dated 31 December 2024 by the Commission for the Management of State Capital at Enterprises.

The Parent Company operates under the Enterprise registration certificate No. 3502208399 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 26 November 2012 and the latest 10th amendment issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 22 July 2025.

The Parent Company's shares are listed and traded on UPCoM since 14 March 2018 with the stock trading code "PGV" pursuant to Decision No. 114/QD-SGDHN issued by the Hanoi Stock Exchange on 14 March 2018.

According to the Decision No. 34/QD-SGDHN dated 19 January 2022 of the Hanoi Stock Exchange, the Parent Company's shares have been deregistered for trading on the UPCoM from 24 January 2022.

The Parent Company's shares have been accepted for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code "PGV" according to the Decision No. 731/QD-SGDHCM dated 29 December 2021 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The official listing date on the Ho Chi Minh City Stock Exchange was on 10 February 2022.

As at the date of these interim consolidated financial statements, the Parent Company has not met the criteria for a public company as prescribed in Point (a), Clause 1, Article 32 of the Law on Securities No. 54/2019/QH14, as amended and supplemented by Clause 11, Article 1 of Law No. 56/2024/QH15. The Parent Company has reported this matter to Vietnam Electricity and has complied with the relevant information disclosure requirements in accordance with applicable regulations.

2. Business field and principal activities

The principal activities of the Group: produce and trade electricity; provide services on operation and maintenance management, overhaul, renovation, upgrade of electrical equipment; and electrical constructions. In addition, the Group also operates in science, technology, research and development, and training to serve its principal activities, and provide management consultancy services relating to renewable energy trading activities.

3. Normal production and business cycle

The normal business cycle of the Group is 12 months.

I. Characteristics of operation of enterprises (continued)

4. Structure of enterprises

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, details of the Parent Company's subsidiaries, associates and dependent units are as follows:

Company name	Principal activities	Place of incorporation and operation	Closing balance		Opening balance	
			Ownership %	Voting rights %	Ownership %	Voting rights %
Direct subsidiaries						
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Ho Chi Minh City	79,56	79,56	79,56	79,56
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Ninh Binh Province	54,76	54,76	54,76	54,76
Direct associates						
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Gia Lai Province	30,55	30,55	30,55	30,55
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Lao Cai Province	30,00	30,00	30,00	30,00
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Gia Lai Province	30,00	30,00	30,00	30,00
Indirect associates						
Simacai Joint Stock Company	Produce and trade electricity	Gia Lai Province	28,64	36,00	28,64	36,00
Dependent units						
Buon Kuop Hydropower Company	Produce and trade electricity	Dak Lak Province				
Mong Duong Thermal Power Company	Produce and trade electricity	Quang Ninh Province				
Phu My Thermal Power Company	Produce and trade electricity	Ho Chi Minh City				
Vinh Tan Thermal Power Company	Produce and trade electricity	Lam Dong Province				
EVNGENCO3 Power Service Company	Operation repair and maintenance	Ho Chi Minh City				
EVNGENCO3 Project Management Board	Project management	Ho Chi Minh City				
Vinh Tan Thermal Power Project Management Board	Project management	Lam Dong Province				
Thai Binh Thermal Power Project Management Board	Project management	Hung Yen Province				

I. Characteristics of operation of enterprises (continued)

5. Number of employees

As at 30 June 2026, The Group has 2,802 people (as at 31 December 2025: 2,789 people).

6. Declaration of information comparability in interim consolidated financial statements

As a result of the first-time adoption of the new Accounting regime (Note III.1), the Board of Management has reclassified the opening figures to conform with the current period's presentation of the financial statements. The opening figures presented in the "Opening balance" column of the interim consolidated statement of financial position and the related notes are derived from the audited consolidated Balance Sheet as at 31 December 2025 after the reclassification (Note VIII.6). The opening figures presented in the "Previous period" column of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flows statement, and the related notes are derived from the reviewed interim consolidated Income statement and interim consolidated Cash flows statement for the six-month period ended 30 June 2025.

II. Accounting period, currency used in accounting

1. Reporting period

Annual reporting period: the calendar year commencing on 1 January and ending on 31 December.

Interim consolidated financial statements are prepared for the six-month period from 1 January to 30 June.

2. Currency

The Parent Company's accounting currency is the Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

III. Standards and applicable Accounting regime

1. Applicable accounting regime

First-time adoption of the new Accounting regime and new guidance on Accounting regime

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting regime, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026. Therefore, the Group has adopted the accounting policy prescribed by Circular 99 from 1 January 2026 as the basis for the preparation of these interim consolidated financial statements

In accordance with the guidance under Circular 99, the following accounting policy changes have been retrospectively reclassified (Note VIII.6):

The credit balance of Account 338 - Other payables relating to dividends and profit distributions payable have been reclassified to Account 332 - Dividends and profit distributions payable.

On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43"), amending and supplementing certain provisions of Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on the guidance for preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 is effective from 20 April 2026 and is applicable to the preparation and presentation of consolidated financial statements for fiscal years commencing on or after 1 January 2026. The Board of Management of the Parent Company has assessed that the first-time adoption of Circular 43 does not result in material impact on the interim consolidated financial statements and no restatement of comparative figures is required.

2. Declaration of compliance with Vietnamese Accounting Standards and accounting policy

The interim consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied

1. Basis of preparation of interim consolidated financial statements

The interim consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention, except for investments in associates and business combinations as described in Note IV.2.

The interim consolidated financial statements are prepared based on the consolidation of the Parent Company's interim separate financial statements and the interim financial statements of its subsidiaries.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the interim consolidated financial position and interim consolidated financial performance and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The financial statements (comprising the statement of financial position, the income statement, the cash flows statements, and the explanatory notes to the financial statements) shall be understood as the interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.

The interim consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory interim consolidated financial statements of the Group. The interim consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2. Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Parent Company has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Parent Company controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Parent Company. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Parent Company. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the interim consolidated income statement.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Parent Company.

The financial statements of companies within the Group are prepared for the same accounting period for the consolidation purpose.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

2. Basis of consolidation (continued)

Non-controlling transactions and interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Transactions leading to the change in the Parent Company's ownership interest that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Parent Company's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Parent Company's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

Transactions leading to the change in the Parent Company's ownership interest that results in a loss of control, the difference between the Parent Company's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the interim consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

Associates

Associates are investments that the Parent Company has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

Subsequently, the Parent Company's share of the post-acquisition profits or losses of its associates is recognised in the interim consolidated income statement increase or decrease to the carrying amount of the investment. Dividends or profits distributed from the associates must be accounted for as a reduction in the carrying value of the investment. Additionally, adjustments to the carrying value of the investment must also be made when the Parent Company's interest changes due to changes in the equity of the investee that are not reflected in the investee's profit or loss for the accounting period. If the Parent Company's share of losses in an associate equals or exceeds the carrying amount of the investment, the Parent Company does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate and the Parent Company waives its right to seek reimbursement from its associates for any liabilities that it has settled on their behalf. In the case where the Parent Company has the right to require reimbursement from its associates for such amounts paid on their behalf, the Parent Company recognises a corresponding receivable from those associates. Subsequently, the Board of Management monitors and assesses the recoverability of such receivables in order to determine and recognise any provision for doubtful debts.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Parent Company.

Unrealised gains and losses on transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Parent Company's interest in the associates.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

3. Types of foreign exchange rate applied in accounting

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. The actual exchange rate at the transaction date is the average of the buying and selling transfer exchange rates quoted by the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised as income or expenses in the interim consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the end of the reporting period are translated at the average buying and selling transfer exchange rates at the end of the reporting period of the commercial banks where the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the end of the reporting period are translated at the average of the buying and selling transfer exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised as income or expenses in the interim consolidated income statement.

4. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

5. Receivables

Receivables are initially recognised at cost. Receivables represent trade receivables from transactions of a commercial nature and other non-trade receivables that are non-trade in nature and do not arise from transactions of a commercial nature. Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or that are not yet due but for which there is objective evidence indicating that part or all of the receivable balance is expected to be doubtful because the debtor is unlikely or unable to settle part or all of the outstanding balance.

For receivables that are past due, the overdue period is determined based on the original contractual repayment terms, without taking into account any subsequent debt extensions agreed between the parties. The provision for doubtful debts is made at the following rates:

- 30% for receivables overdue from 6 months to less than 1 year;
- 50% for receivables overdue from 1 year to less than 2 years;
- 70% for receivables overdue from 2 years to less than 3 years;
- 100% for receivables overdue for 3 years or more.

Where the Group has more reliable evidence for determining the recoverable amount of receivables, the Group shall apply such evidence in assessing and estimating the provision for doubtful debts.

For receivables not yet past due, but for which there is evidence that part or all of the receivables may not be recoverable since the debtor has gone bankrupt, is in the process of liquidation, is missing or absconded, the Group estimates the irrecoverable amount and recognises a corresponding provision for doubtful debts.

The difference between the provision of this accounting period and the provision of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the accounting period. Bad debts are written off when identified as uncollectible in accordance with applicable laws and the Group's Charter.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim consolidated statement of financial position based on the remaining period as at the end of the reporting period.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Parent Company applies the weighted average cost method for inventory valuation and determines the cost of inventories issued upon each issuance.

The lower of net realisable value and cost is recognised as provision for decline in value of inventories. The difference between the provision required at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in the cost of goods sold during the accounting period.

7. Long-term spare parts, supplies and equipment

Long-term spare parts, supplies and equipment represent the net carrying value of equipment, materials and spare parts held for standby, replacement and prevention of breakdowns of fixed assets, and which are expected to be held for more than 12 months or beyond one normal operating cycle.

The lower of net realisable value and cost is recognised as provision for decline in long-term spare parts, materials and supplies. The difference between the provision required at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognised as an increase or decrease in the cost of goods sold during the accounting period.

8. Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity comprise only term deposits placed with banks.

Those investments are initially accounted for at cost, being the purchase price of the investments. Subsequently, financial income arising from such investments, including interest income from term deposits is recognised as an increase in the carrying amount of the respective investments. Meanwhile, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim consolidated statement of financial position based on the remaining period from the end of the reporting period to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method in the interim consolidated financial statements (Note IV.2).

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

8. Investments (continued)

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost comprising the purchase price plus directly attributable costs incurred in connection with the investment (if any). Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the end of the reporting period.

Provision for diminution in value of investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end. Provision for diminution in value of investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in subsidiaries and associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

9. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are assets held by the Group for use in the operating and production of the Group which qualify for recognition as fixed assets, and are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Cost comprises expenditures that are directly attributable to bringing the fixed assets to the location and condition necessary for them to operate in the manner intended by the Group.

Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the interim consolidated income statement when incurred in the accounting period.

For fixed assets constructed through capital construction projects under contractor arrangements or through self-construction and self-production, cost comprises the final settlement value of the construction works in accordance with prevailing investment and construction management regulations, other directly attributable costs, and registration fees (if any). Where a project has been completed and put into operation, but the final settlement has not yet been approved, the cost of the fixed assets is initially recognised at a provisional amount based on the actual costs incurred to acquire or construct the assets. Such provisional cost will be adjusted upon approval of the final settlement value by the competent authorities.

Depreciation and amortisation

Plant, buildings and structures	3 - 50 years
Machinery and equipment	3 - 20 years
Motor vehicles, transmission equipment	6 - 30 years
Office equipment	3 - 10 years
Other tangible fixed assets	3 - 10 years
Land use rights with a definite term	42 - 50 years
Computer software	3 - 10 years
Copyrights and patents	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	3 - 10 years

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

9. Fixed assets (continued)

Depreciation and amortisation (continued)

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consist of their purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of acquisitions of fixed assets that have not yet been accepted and put into use, as well as construction and periodic repair and maintenance expenses of fixed assets within the Group. Such costs are determined based on actual costs incurred for self-constructed projects or based on the actual work completed and certified for payment to contractors, supported by valuation statements, invoices for completed work, or handed-over portions of work in respect of projects performed by external contractors. Construction in progress also includes interest expenses directly attributable to the projects in accordance with the Group's accounting policies. These costs are transferred to the cost of fixed assets at a provisional amount (where the final settlement has not yet been approved) once the assets are completed and are in the condition necessary for operation in the manner intended by the Group.

10. Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

11. Deferred expenses

Deferred expenses represent actual costs incurred that associated with the operating results of multiple accounting period, including short-term and long-term prepayments on the statement of financial position. Short-term deferred expenses represent the carrying amount of deferred expenses with an allocation period 12 months or less, or within one normal operating cycle from the date of initial recognition. Long-term deferred expenses present the carrying amount of expenses incurred with an expected allocation period exceeding 12 months or beyond one normal operating cycle from the date of initial recognition. Deferred expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are not recorded as intangible assets as described in Note IV.9 are recorded as deferred expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

12. Payables

Payables are initially recognised at cost. Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods, services and assets; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods, services and assets.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, payables that the Group does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

13. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and related parties.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the interim consolidated statement of financial position based on its maturity remaining period as at the end of the reporting period. However, borrowings that the Group does not have the right to defer the settlement of at any time within 12 months from this date are classified as short-term liabilities.

Interest expenses that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets under construction are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other interest expenses are recognised in the interim consolidated income statement when incurred.

14. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the accounting period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

15. Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present (legal or constructive) obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

16. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods for rendering services. The Group records unearned revenue for the future obligations that the Group has to fulfil. Unearned revenue is recognised as revenue in the income statement during the accounting period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

17. Capital and reserves

The contributed capital received from the shareholders of the Parent Company is recorded according to the actual amount of contribution, not on the amount the owners have committed to contribute. In cases where capital is contributed in non-monetary assets, the Parent Company recognise the contribution at the fair value of the non-monetary assets on the date the capital contribution is made.

Owners' capital is recorded according to the reflects the total par value of shares, including ordinary shares, and recorded in the Enterprise registration certificate.

Owners' other capital represents other capital held by the owners at the reporting date.

Undistributed earnings record the Group's results after CIT at the reporting date.

18. Appropriation of profit

The Group distributes profits and dividends as follows:

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after appropriation to funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

- Investment and development fund is appropriated from the Group's profit after CIT and is approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders.

- Bonus and Welfare Fund is appropriated from the Group's profit after CIT and is approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is presented as a liability in the interim consolidated statement of financial position.

- Other funds are appropriated from the Group's profit after CIT and approved by the shareholders in the General Meeting of shareholders.

- Dividend payables represent dividends declared by the Group to distribute to its shareholders and are recognised based on the approval of the General Meeting of shareholders. Such payables are recognised when the Group no longer has the discretion to avoid the obligation to pay dividends to the Group's shareholders in accordance with the applicable laws and regulations.

19. Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the interim consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

18. Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the interim consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably; and
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised in the interim consolidated income statements on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends, distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised in the interim consolidated income statements when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Group has established the dividend and distributable profits receiving rights from investees.

20. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods sold and services rendered during the accounting period and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

21. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the accounting period for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

22. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Group.

IV. Accounting policies, accounting estimates and relevant regulations applied (continued)

23. Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the interim consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

24. Related parties

Companies and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Parent Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Parent Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Parent Company that gives them significant influence over the Parent Company, key management personnel, including the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervision of the Parent Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

25. Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in sales of goods or rendering of services ("business segment"), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Group's primary segment reporting is based on business segments or geographical segments.

26. Critical accounting estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and interim presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group's interim consolidated financial statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position

Unit: VND

1. Cash and cash equivalents

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cash on hand	2,280,382,394	2,093,959,981
Cash at bank (*)	377,959,304,421	383,009,018,755
Cash equivalents (**)	1,411,280,554,795	1,758,800,000,000
Total	**1,791,520,241,610**	**2,143,902,978,736**

(*) Details of cash at bank by banks are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Bank for Investment and Development of Vietnam	223,550,420,111	213,267,025,337
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	35,595,233,109	96,211,115,202
Others	118,813,651,201	73,530,878,216
Total	**377,959,304,421**	**383,009,018,755**

(**) Details of cash equivalents by banks are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
An Binh Commercial Joint Stock Bank	830,011,369,863	675,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	301,135,342,466	600,000,000,000
Bank for Investment and Development of Vietnam	208,030,904,110	424,000,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	72,102,938,356	59,800,000,000
Total	**1,411,280,554,795**	**1,758,800,000,000**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, cash equivalents comprise Vietnamese Dong-denominated term deposits with original maturities of three months or less at commercial banks and earn interest at rates specified in the respective deposit contracts.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

2. Investments

(a) Short-term investments held to maturity

	Closing balance			Opening balance		
	Cost and book value VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost and book value VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Term deposits	3,412,197,079,449	3,412,197,079,449	-	3,257,000,000,000	3,257,000,000,000	-

Details of short-term held-to-maturity investments by banks are as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Bank for Investment and Development of Vietnam	2,235,177,999,998	2,107,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	756,219,863,014	750,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	311,502,054,795	300,000,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	109,297,161,642	100,000,000,000
Total	**3,412,197,079,449**	**3,257,000,000,000**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, term deposits represent Vietnamese Dong-denominated deposits with commercial banks having original maturities of more than three months at commercial banks and earning interest at rates specified in the respective deposit agreements.

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, term deposits amounting to VND 900 billion were pledged as collateral for letters of credit and bank guarantees issued under the Group's credit facility agreement with the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam. As at 30 June 2026, the Group had not drawn down any borrowings under this facility agreement.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

2. Investments (continued)

(b) Investments in other entities

	Closing balance					Opening balance				
	Ownership rate %	Voting rights rate %	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Ownership rate %	Voting rights rate %	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Investments in associates (**)										
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	30.55	30.55	1,557,217,306,170	(*)	-	30.55	30.55	1,512,156,345,946	(*)	-
Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	30.00	30.00	347,364,243,749	(*)	-	30.00	30.00	350,453,216,456	(*)	-
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	30.00	30.00	152,372,049,381	(*)	-	30.00	30.00	172,835,795,839	(*)	-
Simacai Joint Stock Company	28.64	36.00	141,827,040,000	(*)	-	28.64	36.00	141,827,040,000	(*)	
Total			**2,198,780,639,300**		**-**			**2,177,272,398,241**		**-**
Other long-term investments										
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (i)	1.83	2.30	114,770,927,800	123,214,080,147	-	1.83	2.30	114,770,927,800	131,389,258,477	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (i)	1.59	2.00	108,730,000,000	103,533,333,333	(5,196,666,667)	1.59	2.00	108,730,000,000	105,866,666,667	(2,863,333,333)
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (i)	19.89	25.00	83,750,000,000	331,754,042,500	-	19.89	25.00	83,750,000,000	372,701,015,000	-
Petro Vietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company (ii)	2.47	2.47	83,094,784,000	162,735,872,000	-	2.47	2.47	83,094,784,000	173,418,752,000	-
Phu Thanh My Joint Stock Company	6.44	8.09	50,000,000,000	(*)	-	6.44	8.09	50,000,000,000	(*)	-
GE PMTP Power Service Limited Liability Company	15.00	15.00	74,463,661,588	(*)	-	15.00	15.00	74,463,661,588	(*)	-
Viet Lao Power Joint Stock Company	0.45	0.45	19,600,000,000	(*)	-	0.45	0.45	19,600,000,000	(*)	-
North Power Service Joint Stock Company	1.14	2.08	2,500,000,000	(*)	-	1.14	2.08	2,500,000,000	(*)	-
Total			**536,909,373,388**		**(5,196,666,667)**			**536,909,373,388**		**(2,863,333,333)**

The ownership rates represent the Parent Company's direct and indirect equity interests in the investees. The Parent Company's indirect equity interests rate in an investee is determined based on the equity interests rate held by a directly subsidiary multiplied by the equity interests rate held by that subsidiary in the indirectly investees. The voting rights percentages represent the voting rights held directly by the Parent Company or indirectly through its subsidiaries in the investees. Accordingly, voting rights rates may differ from ownership rates for certain investments.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

2. Investments (continued)

(b) Investments in other entities (continued)

(*) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Group had not determined the recoverable amounts of these investments in other entities for disclosure purposes in the interim consolidated financial statements, as these investments are either not quoted on the stock market, or, where quoted, the trading volume is insufficient for the quoted market prices to provide a reliable indication of the fair value of such investments. However, based on available information regarding the operating performance and financial position of the investees, the Board of Management assessed that the recoverable amounts of these investments exceeded their cost as at the end of reporting period.

(i) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the recoverable amounts of other investments whose shares are traded on the market of unlisted public companies ("UPCoM") is determined based on the reference price in the last 30 consecutive trading days prior to the end of reporting period.

(ii) As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the recoverable amounts of other investments with shares listed on the Hanoi Stock Exchange ("HNX") was determined based on the reference price, which is the latest closing market price of the listed shares on the stock exchange at the end of reporting period.

(**) Movements in investments in associates during the accounting period were as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Beginning of period	2,177,272,398,241	2,009,985,634,734
The Group's share of profit in the business results of associates	198,962,814,559	165,481,990,108
Dividend received	(177,454,573,500)	(58,396,524,500)
End of period	2,198,780,639,300	2,117,071,100,342

Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company was converted from the state-owned enterprise, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Plant, a dependent unit of Vietnam Electricity. The plant officially commenced operations under the corporate form of Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company pursuant to Enterprise registration certificate No. 3503000058 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Dinh Province (now known as the Department of Finance of Gia Lai Province) on 4 May 2005. The principal activity of Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company continued to maintain stable operations in electricity generation and trading, as well as the management and operation of the Vinh Son, Song Hinh and Thuong Kon Tum Hydropower Plants.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company was established under Business registration certificate No. 1603000069 and Enterprise registration Certificate No. 5200240495 issued by the Department of Planning and Investment of Yen Bai Province (now known as the Department of Finance of Lao Cai Province) on 31 March 2006. The principal activity of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Thac Ba Hydropower Joint Stock Company continued to operate its electricity generation and trading business and to manage and operate the Thac Ba Hydropower Plant in a stable manner in line with its principal business activities.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

2. Investments (continued)

(b) Investments in other entities (continued)

Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company officially commenced operations on 1 November 2003 pursuant to Official Letter No. 1391/CP-CN dated 10 October 2003 of the Prime Minister and Enterprise Registration Certificate No. 5900308540 issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province (now known as the Department of Finance of Gia Lai Province) on 1 September 2003. The principal activities of Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. During the accounting period, Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company continued to operate its electricity generation and trading business and to manage and operate the Se San 3A Hydropower Plant in a stable manner in line with its principal business activities.

Simacai Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 5300755748 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province (now known as the Department of Finance of Lao Cai Province) on 8 August 2018. The principal activity of Simacai Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. Simacai Joint Stock Company is currently developing the Si Ma Cai Hydropower Plant project in Lao Cai Province, which is expected to commence commercial operations in December 2026. Simacai Joint Stock Company is currently developing the Si Ma Cai Hydropower Plant Project in Lao Cai Province, which is expected to commence commercial operations in December 2026.

Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 5700434869 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh Province (now known as the Department of Finance of Quang Ninh Province) on 16 December 2002. The principal activity of Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 0200493225 issued by the Department of Planning and Investment Hai Phong City (now known as the Department of Finance of Hai Phong City) on 17 September 2002. The principal activity of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

Buon Don Hydropower Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 6000884487 issued by the Department of Planning and Investment of Dak Lak Province (now known as the Department of Finance of Dak Lak Province) on 20 May 2009. The principal activity of Buon Don Hydropower Joint Stock Company is the generation and trading of electricity. The Board of Management has assessed that the Company does not have significant influence over Buon Don Hydropower Joint Stock Company and, accordingly, this investee is not considered an associate of the Company.

PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 4703000396 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Nai Province (now known as the Department of Finance of Dong Nai Province) on 20 June 2007. The principal activity of PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

Phu Thanh My Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 4000455251 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Nam Province (now known as the Department of Finance of Da Nang City) on 17 January 2007. The principal activity of Phu Thanh My Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

GE PMTP Power Service Limited Liability Company was established under Enterprise registration certificate No. 3502208825 issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) on 5 October 2012. The principal activity of GE PMTP Power Service Limited Liability Company is the repair and maintenance of machinery and equipment.

Viet Lao Power Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 0101389382 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City (now known as the Department of Finance of Hanoi City) on 11 July 2003. The principal activity of Viet Lao Power Joint Stock Company is the generation and trading of electricity.

North Power Service Joint Stock Company was established under Enterprise registration certificate No. 0800383471 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Duong Province (now known as the Department of Finance of Hai Phong City) on 17 July 2007. The principal activity of Northern Thermal Power Repair Services Joint Stock Company is the repair, maintenance, testing and calibration of power plant equipment and other similar industrial equipment.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

3. Short-term trade receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	37,171,639,415	-	103,128,166,660	-
Related parties (Note VIII.4)	12,838,436,649,382	-	11,243,836,872,722	-
Total	**12,875,608,288,797**	**-**	**11,346,965,039,382**	**-**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, there were no third-party customers had an outstanding balance representing more than 10% of the total short-term trade accounts receivable.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties				
- Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	240,117,887,227	-	240,117,887,227	-
- Phuoc Thanh Construction Corporation	47,056,736,991	-	52,905,848,522	-
- Phu Xuan Consulting and Construction Joint Stock Company	42,187,502,913	-	42,187,502,913	-
- Others	162,961,760,309	(233,586,310)	67,020,216,279	(233,586,310)
Related parties (Note VIII.4)	10,021,557,243	-	6,065,523,581	-
Total	**502,345,444,683**	**(233,586,310)**	**408,296,978,522**	**(233,586,310)**

5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Payments on behalf and other receivables from related parties	303,791,750,177	-	424,317,643,593	-
Undeclared VAT input	5,592,663,790	-	363,058,265,219	-
Accrued interest receivables	-	-	69,046,225,434	-
Others	29,127,109,348		29,398,623,921	-
Total	**338,511,523,315**	**-**	**885,820,758,167**	**-**
In which:				
Third parties	34,719,773,138	-	460,337,092,602	-
Related parties (Note VIII.4)	303,791,750,177	-	425,483,665,565	-
Total	**338,511,523,315**	**-**	**885,820,758,167**	**-**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

6. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	52,000,000	-	471,439,000	-
Raw materials	2,611,882,986,774	(4,799,303,042)	2,233,792,073,258	(4,629,513,842)
Tools and supplies	236,707,958,327	-	124,642,590,917	-
Work in progress	41,689,819,224	-	31,856,228,069	-
Finished goods	92,266,090	-	95,003,012	-
Total	**2,890,425,030,415**	**(4,799,303,042)**	**2,390,857,334,256**	**(4,629,513,842)**

Movements in the provision for decline in value of inventories during the accounting period were as follows:

	Current period	Previous period
	VND	VND
Opening balance	4,629,513,842	54,018,835
Provision during the period	169,789,200	-
Closing balance	4,799,303,042	54,018,835

As at 30 June 2026, inventories of the Group with a total carrying amount of VND86.3 billion were pledged as collateral for the Group's borrowings (Note V.17).

7. Long-term deferred expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Expenses related to leased lands	227,365,528,112	200,730,021,073
Tools and supplies	21,380,305,712	24,808,960,194
Periodic repair and maintenance expenses related to fixed assets	20,216,422,582	-
Others	49,745,613,483	46,969,901,655
Total	**318,707,869,889**	**272,508,882,922**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

8. Fixed assets

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
Opening balance	20,807,033,499,460	87,780,013,471,960	6,821,042,313,410	576,310,072,781	39,536,329,277	16,023,935,686,888
New purchases	5,046,324,580	93,178,526,648	5,823,292,946	22,493,752,583	-	126,541,896,757
Disposals	(757,293,598)	(15,908,635,056)	-	-	-	(16,665,928,654)
Closing balance	20,811,322,530,442	87,857,283,363,552	6,826,865,606,356	598,803,825,364	39,536,329,277	16,133,811,654,991
Accumulated depreciation						
Opening balance	11,215,922,344,126	70,658,831,910,325	5,045,400,801,373	369,342,263,607	31,953,801,244	87,321,451,120,675
Charge for the period	314,110,988,001	1,691,143,987,223	99,815,343,186	33,591,422,420	1,590,759,173	2,140,252,500,003
Disposals	(757,293,598)	(15,908,635,056)	-	-	-	(16,665,928,654)
Closing balance	11,529,276,038,529	72,334,067,262,492	5,145,216,144,559	402,933,686,027	33,544,560,417	89,445,037,692,024
Net book value						
Opening balance	9,591,111,155,334	17,121,181,561,635	1,775,641,512,037	206,967,809,174	7,582,528,033	28,702,484,566,213
Closing balance	9,282,046,491,913	15,523,216,101,060	1,681,649,461,797	195,870,139,337	5,991,768,860	26,688,773,962,967

As at 30 June 2026, tangible fixed assets with a carrying value of VND 11,227 billion (as at 31 December 2025: VND 12,292 billion), were pledged with banks as collateral assets for borrowings granted to the Group (Note V.17).

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, there were no existing items of tangible fixed assets with an individual carrying amount representing 10% or more of the total historical cost of tangible fixed assets.

During the six-month period ended 30 June 2026, the Group did not dispose of any tangible fixed assets with an individual carrying amount representing 10% or more of the total historical cost of tangible fixed assets.

As at 30 June 2026, the historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use was VND 42,233 billion (as at 31 December 2025: VND 41,756 billion).

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

8. Fixed assets (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights	Computer software	Copyrights and patents	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Opening balance	549,142,352,328	94,866,475,147	17,524,767,828	26,980,482,343	688,514,077,646
New purchases	-	9,325,963,000	-	-	9,325,963,000
Transfer to long-term deferred expenses	(32,297,812,269)	-	-	-	(32,297,812,269)
Reclassification	-	106,281,680	(106,281,680)	-	-
Closing balance	516,844,540,059	104,298,719,827	17,418,486,148	26,980,482,343	665,542,228,377
Accumulated amortisation					
Opening balance	12,034,844,173	56,382,208,778	17,430,581,456	8,388,326,908	94,235,961,315
Charge for the period	291,911,366	4,584,499,395	8,856,805	1,733,097,450	6,618,365,016
Transfer to long-term deferred expenses	(6,318,338,089)	-	-	-	(6,318,338,089)
Reclassification	-	20,952,113	(20,952,113)	-	-
Closing balance	6,008,417,450	60,987,660,286	17,418,486,148	10,121,424,358	94,535,988,242
Net book value					
Opening balance	537,107,508,155	38,484,266,369	94,186,372	18,592,155,435	594,278,116,331
Closing balance	510,836,122,609	43,311,059,541	-	16,859,057,985	571,006,240,135

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, intangible fixed assets with a carrying value of VND 486 billion were pledged with banks as collateral assets for borrowings granted to the Group (Note V.17).

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the intangible asset with an amount representing 10% or more of the total historical cost of the Group's intangible assets was the indefinite-term land use right located at Ho Chi Minh City, with an historical cost of VND 486 billion.

During the six-month period ended 30 June 2026, the Group did not dispose of any intangible assets with a carrying amount representing 10% or more of the total historical cost of intangible assets.

As at 30 June 2026, the historical cost of intangible fixed assets which were fully depreciated but still in use was VND 60.20 billion (as at 31 December 2025: VND 61.19 billion).

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

9. Construction in progress

	Closing balance VND	Opening balance VND
Purchases of fixed assets which have not been put into use yet	48,839,477,925	31,235,402,701
Periodic repair and maintenance	1,558,428,474	473,654,221
Others	85,869,894,467	23,485,041,267
In which:		
- Ground-mounted Solar Power Project along the Shared Cooling Water Canal of Phu My Power Centre (ii)	*28,510,100,584*	*1,238,930,890*
- Head Office Building Project of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City (i)	*28,086,903,645*	*9,960,047,502*
- Solar power project on vacant land in Vinh Tan 2 Solar Power Plant and self-supplying in Hang Co for the Vinh Tan 2 Thermal Power Plant	*13,220,049,456*	-
- Others	*16,052,840,782*	*12,286,062,875*
Total	**136,267,800,866**	**55,194,098,189**

10. Short-term trade accounts payable

	Closing balance VND	Opening balance VND
Third parties		
- PV Gas South East Branch - Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	3,548,009,558,974	3,090,645,948,195
- Dong Bac Corporation	1,503,393,778,758	973,651,430,881
- Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited	1,355,664,664,914	1,279,078,610,092
- Others	580,040,469,666	471,481,975,881
Related parties (Note VIII.4)	2,039,138,358	9,274,113,675
Total	**6,989,147,610,670**	**5,824,132,078,724**

11. Dividends and profit distribution payable

	Closing balance VND	Opening balance VND (Reclassified Note VIII.6)
Dividends payables	1,132,864,332,247	9,550,357,247
Profit payables from the former one-member limited liability company period	-	384,887,706,919
Total	**1,132,864,332,247**	**394,438,064,166**
In which:		
Third parties	18,041,689,720	9,550,357,247
Related parties (Note VIII.4)	1,114,822,642,527	384,887,706,919
Total	**1,132,864,332,247**	**394,438,064,166**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

12. Tax and other payables to/receivable from the State

Movements in tax and other payables to/receivables from the State were as follows:

		Opening balance	Payables/receivables during the period	Payment during the period	Offset during the period	Reclassification during the period	Closing balance
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
(a)	**Payables**						
	CIT	503,728,828,869	502,686,224,480	(514,184,580,714)	-	(6,750,139,423)	485,480,333,212
	Natural resource taxes	53,244,824,276	188,942,114,161	(215,908,279,759)	-	-	26,278,658,678
	Forest environment services fee	161,635,637,194	39,267,529,748	(182,941,122,446)	-	-	17,962,044,496
	VAT	31,296,750,508	2,061,974,012,712	(302,827,408,497)	(1,752,620,555,643)	(21,555,166,736)	16,267,632,344
	Personal income tax	12,690,413,092	26,907,064,064	(42,918,048,055)	-	4,187,750,684	867,179,785
	Fees and other charges	16,072,389,155	42,238,081,769	(58,142,592,969)	-	310,868,685	478,746,640
	Land tax	-	15,578,372,194	(9,112,618,535)	-	(6,413,753,659)	52,000,000
	Export and Import tax	-	5,967,404,118	(5,967,404,118)	-	-	-
	Total	**778,668,843,094**	**2,883,560,803,246**	**(1,332,002,055,093)**	**(1,752,620,555,643)**	**(30,220,440,449)**	**547,386,595,155**
(b)	**VAT to be reclaimed**	265,572,006,849	2,024,703,434,566	-	(1,752,620,555,643)	-	537,654,885,772
(c)	**Receivables**						
	CIT	17,579,829,351	-	-	-	(6,750,139,423)	10,829,689,928
	VAT	29,157,162,753	-	-	-	(21,555,166,736)	7,601,996,017
	Personal income tax	1,447,548,997	-	-	-	4,187,750,684	5,635,299,681
	Land tax	6,915,871,167	-	-	-	(6,413,753,659)	502,117,508
	Fees and other charges	-	-	-	-	310,868,685	310,868,685
	Total	**55,100,412,268**	**-**	**-**	**-**	**(30,220,440,449)**	**24,879,971,819**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

13. Payables to employees

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the balance represented amounts payable to employees in accordance with the Group's remuneration policy.

14. Short-term accrued expenses

	Closing balance VND	Opening balance VND
Accrued interest expenses	299,153,597,210	68,004,395,419
Others	23,323,000,190	25,714,146,158
Total	**322,476,597,400**	**93,718,541,577**

15. Unearned revenue

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, unearned revenue primarily represented amounts received in advance from customers for the provision of shared infrastructure services at the Vinh Tan Power Centre, included a related party, Vinh Tan 4 Thermal Power Plant (Note VIII.4).

16. Other short-term payables

	Closing balance VND	Opening balance VND (Reclassified Note VIII.6)
Undeclared VAT output	404,135,223,112	353,659,944,663
Other payable to Vietnam Electricity	244,547,522,325	358,059,159,790
Payables of interest expense and reborrowings fees to Vietnam Electricity	-	296,414,353,220
Others	21,967,346,827	20,972,886,722
Total	**670,650,092,264**	**1,029,106,344,395**
In which:		
Third parties	426,102,569,939	369,545,169,343
Related parties (Note VIII.4)	244,547,522,325	659,561,175,052
Total	**670,650,092,264**	**1,029,106,344,395**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

17. Borrowings

(a) Short-term

	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Reclassification during the period	Revaluation at the end of reporting period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Borrowing from banks (*)	1,098,188,282,559	30,490,476,502	(563,732,798,974)	545,679,437,635	-	1,110,625,397,722
Borrowing from a related party (Note VIII.4) (**)	4,353,980,623,679	-	(2,162,198,737,456)	2,215,866,459,391	(35,378,956,398)	4,372,269,389,216
Total	**5,452,168,906,238**	**30,490,476,502**	**(2,725,931,536,430)**	**2,761,545,897,026**	**(35,378,956,398)**	**5,482,894,786,938**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, The Group has entered into credit facility agreements with commercial banks, with a total credit limit of VND 3,950,000,000,000, for the issuance of letters of credit, bank guarantees and the financing of working capital.

(b) Long-term

	Opening balance	Increase during the period	Decrease during the period	Reclassification during the period	Revaluation at the end of reporting period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Borrowing from banks (*)	1,806,894,700,404	21,252,841,757	-	(545,679,437,635)	-	1,282,468,104,526
Borrowing from a related party (Note VIII.4) (**)	20,119,560,579,783	-	-	(2,215,866,459,391)	(88,031,404,281)	17,815,662,716,111
Total	**21,926,455,280,187**	**21,252,841,757**	**-**	**(2,761,545,897,026)**	**(88,031,404,281)**	**19,098,130,820,637**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

17. Borrowings (continued)

(b) Long-term (continued)

(*) Details of borrowings from banks are as follows:

	Currency	Maturity	Closing balance	Opening balance
			VND	VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i)	VND	2028	2,071,055,985,036	2,072,055,985,036
Military Commercial Joint Stock Bank (viii)	VND	2026	-	523,593,403,548
Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited (ii)	VND	2031	217,154,413,756	238,869,855,132
Coal Storage Roof Expansion Project at Vinh Tan 2 Thermal Power Plant - Phase 2				
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (iii)	VND	2029	43,684,349,610	49,884,349,610
Investment and construction of the office headquarters of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City Project				
Shinhan Bank Vietnam Limited (iv)	VND	2035	30,428,964,950	20,679,389,637
Phu My Ground Solar Power Project				
Woori Bank Vietnam Limited (v)	VND	2031	11,503,266,444	-
Supplement working capital of Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (vi)	VND	2026	19,266,522,452	-
Total			**2,393,093,502,248**	**2,905,082,982,963**
Less: Current portion of long-term borrowings (Note V.17(a))			(1,110,625,397,722)	(1,098,188,282,559)
Amount due after 12 months			**1,282,468,104,526**	**1,806,894,700,404**

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

17. Borrowings (continued)

(b) Long-term (continued)

(*) Details of borrowings from banks are as follows: (continued)

(i) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project obtained from the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam comprise machinery and equipment of Phu My 4 Thermal Power Plant (Note V.8).

(ii) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Vinh Tan 2 Solar Power Plant Project comprise machinery and equipment of Vinh Tan 2 Solar Power Plant (Note V.8); receivables arising from the Power Purchase Agreement for Vinh Tan 2 Solar Power Plant entered into between the Parent Company and Vietnam Electricity; and proceeds generated from the land area of Vinh Tan 2 Solar Power Plant.

(iii) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Phase 2 Coal Storage Yard Roof Expansion Project of Vinh Tan 2 Thermal Power Plant comprise assets formed from the Project (Note V.8).

(iv) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Head Office Building Project of Power Generation Corporation 3 in Ho Chi Minh City comprise the land use rights (Note V.8(b)) and land-attached assets formed from the Project.

(v) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Ground-mounted Solar Power Project of Phu My Thermal Power Plant comprises all machinery and equipment formed from the ground-mounted solar power project along the shared cooling water canal of Phu My Power Centre and land-attached assets formed from the Project.

(vi) The collateral securing the loan obtained to supplement working capital of Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company comprises all inventories of this Company (Note V.6).

The interest rates on these bank borrowings are determined according to the notifications issued by the respective banks. As at 30 June 2026, the above bank borrowings bore interest at rates ranging from 5.60% per annum to 8.25% per annum (as at 31 December 2025: from 5.575% per annum to 7.55% per annum).

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

17. Borrowings (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Details of re-borrowings from Vietnam Electricity are as follows:

	Currency	Maturity	Closing balance	Opening balance
			VND	VND
Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project				
Asian Development Bank (vii)	USD	2032	304,228,121,111	323,519,221,548
Asian Development Bank (vii)	USD	2034	15,495,301,520,388	16,122,022,241,557
Vinh Tan 2 Thermal Power Plant Project				
The Export-Import Bank of China (viii)	USD	2027	1,182,829,770,854	1,582,566,174,830
The Export-Import Bank of China (viii)	CNY	2027	232,300,758,051	343,899,431,802
The Export-Import Bank of China (viii)	USD	2028	4,164,644,901,879	5,014,875,047,834
Buon Kuop Hydropower Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation (viii)	JPY	2026	4,276,828,462	9,080,618,317
Japan Bank for International Cooperation (viii)	JPY	2028	10,845,766,118	14,392,422,295
Phu My 1 Thermal Power Plant Project				
Japan Bank for International Cooperation (viii)	JPY	2028	729,744,737,045	968,377,380,830
Project 306-2 Ba Ria Thermal Power Plant				
The Vietnam Development Bank (viii)	KRW	2027	63,759,701,419	94,808,664,449
Total			**22,187,932,105,327**	**24,473,541,203,462**
Less: Current portion of long-term borrowings (Note V.17(a))			(4,372,269,389,216)	(4,353,980,623,679)
Amount due after 12 months			**17,815,662,716,111**	**20,119,560,579,783**

(vii) Assets pledged as collateral for the loan relating to the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project comprise the entire value of the construction works of the Mong Duong 1 Thermal Power Plant Project (Note V.8).

(viii) The remaining borrowings are not secured.

The re-borrowings from Vietnam Electricity originate from foreign loans obtained by Vietnam Electricity to finance power projects and subsequently re-borrowing to the Group upon the transfer of the project owner role from Vietnam Electricity to the Group. Accordingly, the Group is responsible for fully settling all debt obligations arising in connection with the relevant re-borrowing agreements.

As at 30 June 2026, the US Dollar-denominated re-borrowings from Vietnam Electricity bore interest at rates ranging from 3.45% per annum to 6.71% per annum (as at 31 December 2025: from 3.45% per annum to 7.29% per annum). Other re-borrowings from Vietnam Electricity bear fixed interest rates in accordance with the respective loan agreements, ranging from 1.15% per annum to 3.40% per annum.

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

18. Bonus and welfare fund

	Closing balance VND	Opening balance VND
Welfare fund	279,483,273,920	178,652,643,436
Bonus fund	204,327,998,532	166,914,999,521
Welfare funds utilised for fixed assets	9,022,961,217	6,686,382,663
Total	**492,834,233,669**	**352,254,025,620**

Movements in bonus and welfare fund during the accounting period were as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Opening balance	352,254,025,620	460,672,578,236
Appropriation to the bonus and welfare fund (Note V.20)	194,256,033,367	9,724,000,000
Other increases	7,020,000	24,040,000
Utilisation during the period	(53,062,203,597)	(47,150,033,109)
Depreciation of fixed assets purchased from welfare funds	(620,641,721)	(597,218,165)
Closing balance	**492,834,233,669**	**422,673,366,962**

19. Owner's capital

(a) Number of shares

	Closing balance	Opening balance
- Number of shares registered for issuance	1,123,468,046	1,123,468,046
- Number of shares isssued	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Ordinary shares	1,123,468,046	1,123,468,046
- Number of shares in circulation	1,123,468,046	1,123,468,046
+ Ordinary shares	1,123,468,046	1,123,468,046
* Par value of shares in circulation	10,000	10,000

The Parent Company has no preference shares.

(b) Details of owners' shareholding

	Closing balance		Opening balance	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Contributed capital of Vietnam Electricity	1,114,422,994	99.19	1,114,422,994	99.19
Contributed capital of other shareholders	9,045,052	0.81	9,045,052	0.81
Total	**1,123,468,046**	**100.00**	**1,123,468,046**	**100.00**

(c) Movement of share capital

	Current period VND	Previous period VND
- Owners' invested equity		
+ Opening and closing owners' capital	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000
- Dividends declared	1,123,468,046,000	-

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

20. Movements in owner's equity

	Owners' capital	Owners' other capital	Investment and development fund	Other funds	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Previous opening balance	**11,234,680,460,000**	**66,287,861,768**	**1,180,310,716,833**	**15,748,025,022**	**1,752,179,202,710**	**320,468,016,448**	**14,569,674,282,781**
Net profit for the year	-	-	-	-	3,721,191,392,295	11,195,647,338	**3,732,387,039,633**
Appropriation of investment and development fund	-	-	10,219,462,765	-	(10,219,462,765)	-	-
Appropriation of bonus and welfare fund (Note V.18)	-	-	-	-	(7,736,013,898)	(1,987,986,102)	**(9,724,000,000)**
Dividends declared	-	-	-	-	-	(4,079,474,190)	**(4,079,474,190)**
Transfer of profits from the former one-member limited liability company period	-	-	-	-	(384,887,706,919)	-	**(384,887,706,919)**
Current opening balance	**11,234,680,460,000**	**66,287,861,768**	**1,190,530,179,598**	**15,748,025,022**	**5,070,527,411,423**	**325,596,203,494**	**17,903,370,141,305**
Net profit for the period	-	-	-	-	2,177,626,170,875	(3,066,965,864)	**2,174,559,205,011**
Appropriation of investment and development fund (*)	-	-	964,652,028,467	-	(964,652,028,467)	-	-
Appropriation of bonus and welfare fund (Note V.18) (*)	-	-	-	-	(190,600,033,339)	(3,656,000,028)	**(194,256,033,367)**
Dividends declared (**)	-	-	-	-	(1,123,468,046,000)	-	**(1,123,468,046,000)**
Current closing balance	**11,234,680,460,000**	**66,287,861,768**	**2,155,182,208,065**	**15,748,025,022**	**4,969,433,474,492**	**318,873,237,602**	**18,760,205,266,949**

(*) Pursuant to the Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 17 June 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of the Parent Company, the Resolution No. 981/NQ-NDBR dated 21 May 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company, and the Resolution No. 271/NQ-NBTPC-HDQT dated 28 May 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company, the Group appropriated the Bonus and Welfare Fund and the Investment and development fund from the 2025 profit.

(**) Pursuant to the Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 17 June 2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders of the Parent Company, the General Meeting of Shareholders approved a cash dividend distribution at a rate of 10% of par value, equivalent to VND 1,123,468,046,000, and the plan to issue shares to increase share capital from owners' equity (the Investment and development fund as at 31 December 2025) an exercise ratio of 100:8. Subsequent to the period end, as of the date of these interim consolidated financial statements, the Parent Company's Board of Directors has approved the results of the share issuance (Note VIII.3).

V. Additional information for items presented in the interim consolidated statement of financial position (continued)

21. Off interim consolidated statement of financial position items

Operating lease assets

The total future minimum lease payments under non-cancellable operating lease agreements relating to the Group's as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Within one year	47,470,936,112	43,870,717,617
Between one and five years	133,676,550,626	134,914,247,601
Over five years	780,630,842,603	796,349,362,386
Total	**961,778,329,341**	**975,134,327,604**

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the majority of the Group's future minimum lease payment obligations related to land lease agreements for the Group's power plants, with lease terms ranging from 27 to 70 years.

VI. Additional information for items presented in the interim consolidated income statement

Unit: VND

1. Net revenue from sales of goods and rendering of services

	Current period VND	Previous period VND
Net revenue from sales of electricity	25,011,074,671,059	22,333,200,942,175
Net revenue from other business activities	315,797,081,047	205,726,603,309
Total	**25,326,871,752,106**	**22,538,927,545,484**

2. Cost of goods sold and services rendered

	Current period VND	Previous period VND
Cost of electricity sold	21,842,577,187,309	19,569,270,540,061
Cost of other business activities	212,453,720,580	153,670,442,600
Total	**22,055,030,907,889**	**19,722,940,982,661**

3. Financial income

	Current period VND	Previous period VND
Deposit interest	78,380,723,008	59,875,368,684
Dividends, distributable profits	17,504,327,000	14,847,536,000
Foreign exchange gains	139,902,442,827	5,994,655,667
Total	**235,787,492,835**	**80,717,560,351**

4. Financial expenses

	Current period VND	Previous period VND
Interest expenses	655,092,605,920	876,105,456,863
Provision for long-term investments	2,333,333,334	-
Foreign exchange losses	1,435,460,071	910,432,205,293
Total	**658,861,399,325**	**1,786,537,662,156**

VI. Additional information for items presented in the interim consolidated income statement (continued)

5. General and administration expenses

	Current period VND	Previous period VND
Labor costs	160,553,418,884	130,820,530,130
Depreciation and amortisation	42,198,823,450	36,875,720,106
Outside service expenses	37,885,548,599	30,537,079,421
Tools and supplies	1,705,648,328	1,768,700,721
Others	79,487,801,008	90,492,837,906
Total	**321,831,240,269**	**290,494,868,284**

6. Costs of operation by factor

	Current period VND	Previous period VND
Raw materials	18,821,714,745,667	16,077,469,277,351
Depreciation and amortisation	2,139,263,295,274	2,166,811,427,333
Labor costs	734,747,686,372	623,742,037,973
Outside service expenses	205,999,440,328	247,388,825,609
Repair and maintenance expenses of fixed assets	73,091,704,893	495,933,168,124
Others	402,057,462,143	402,142,741,506
Total	**22,376,874,334,677**	**20,013,487,477,896**

7. Corporate income tax ("CIT")

The CIT on the Group's accounting profit before tax, calculated at the standard applicable tax rate of 20%, is as follows:

	Current period VND	Previous period VND
Net accounting profit before tax	2,677,141,772,354	980,016,683,212
Effect of:		
- Income not subject to tax	(216,717,162,700)	(181,967,316,442)
- Expenses not deductible for tax purposes	57,527,207,102	6,894,500,458
- Utilisation of previously unrecognised tax losses	(5,274,241,182)	(472,473,041,688)
- Interest expenses of the previous year deducted in the current period	-	(322,959,921,158)
- Under-provision in previous years	235,261,140	-
Taxable income	2,512,912,836,714	9,510,904,382
CIT expenses (*)	**502,582,567,343**	**1,902,180,876**
Charged/(credited) to the interim consolidated income statement:		
CIT - current	502,686,224,480	1,902,180,876
CIT - deferred	(103,657,137)	-
CIT expenses (*)	**502,582,567,343**	**1,902,180,876**

(*) The current CIT charge for the accounting period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

VI. Additional information for items presented in the interim consolidated income statement (continued)

8. Earnings per share

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the accounting period, adjusted for bonus shares issued during the period and excluding repurchased shares. The details were as follows:

	Current period	Previous period Restated (***)
The profit attributable to ordinary shareholders (VND)	2,177,626,170,875	971,314,838,156
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND) (*)	-	(49,750,905,293)
	2,177,626,170,875	921,563,932,863
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares) (**)	1,213,344,881	1,213,344,881
Basic earnings per share (VND/share)	1,795	760

(*) The Board of Management of the Parent Company has not yet obtained sufficient information to make an estimate of the bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2026 for the purpose of calculating basic earnings per share. Accordingly, when the amount of the bonus and welfare fund is determined and recognised, the Group's basic earnings per share may be subject to change.

As disclosed in Note V.20, pursuant to the Resolution of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders No. 66/NQ-DHDCD dated 17 June 2026, the Group appropriated VND190,600,033,339 to the bonus and welfare fund from the 2025 profit after tax. The bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2025 was determined in proportion to the ratio of profit after tax attributable to the parent for the six-month period ended 30 June 2025 to that for the year ended 31 December 2025.

(**) Pursuant to the Resolution No. 66/NQ-DHDCD dated 17 June 2026 of the Annual General Meeting of Shareholders and the Resolution No. 81/NQ-HDQT dated 13 July 2026 of the Board of Directors of the Parent Company, the Parent Company issued additional shares to increase share capital from the Investment and development fund as at 31 December 2025, at a ratio of 100:8.

Pursuant to the Resolution No. 92/NQ-HDQT dated 19 August 2026, the Board of Directors of the Parent Company approved the results of the share issuance to increase share capital from the Investment and development fund as at 31 December 2025 (Note VIII.3). Accordingly, the weighted average number of ordinary shares in issue has been retrospectively adjusted to reflect the issuance of the new shares.

VI. Additional information for items presented in the interim consolidated income statement (continued)

8. Earnings per share (continued)

(a) Basic earnings per share (continued)

(***) The basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 has been restated to reflect the adjustment for bonus and welfare expenses and additional shares issued as mentioned above.

	For the six-month period ended 30.6.2025		
	As previously reported	Adjustments	As restated
The profit attributable to ordinary shareholders (VND)	971,314,838,156	-	971,314,838,156
Less amount allocated to bonus and welfare funds (VND)	-	(49,750,905,293)	(49,750,905,293)
	971,314,838,156	(49,750,905,293)	921,563,932,863
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares) (**)	1,123,468,046	89,876,835	1,213,344,881
Basic earnings per share (VND/share)	865	(105)	760

(b) Diluted earnings per share

The Group did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of the interim consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

VII. Additional information for items presented in the interim consolidated cash flow statement

1. Major transactions affecting the interim consolidated cash flow statement

	Current period VND	Previous period VND
Offset borrowing principals of Vietnam Electricity against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	2,127,973,222,621	2,544,200,795,417
Offset interest expense and borrowing fees of Vietnam Electricity against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	617,575,980,056	875,332,897,901
Offset payable to Vietnam Electricity for profits from the former one-member limited liability company period against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	384,887,706,919	105,309,770,614
Offset short-term trade accounts payable of Vietnam Electricity fagainst short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	50,915,492,140	61,660,566,996

	Closing balance VND	Opening balance VND
Dividend, distributable profit declared but not paid	1,123,870,938,216	394,438,064,166
Purchasing fixed assets and construction in progress but not paid	112,142,240,504	32,491,093,226
Advance to purchase fixed assets and construction in progress but not received	172,478,539,887	95,596,429,435
Interest accrual not paid	299,153,597,210	364,418,748,639
Interest and dividends receivable but not received	30,535,634,244	78,480,750,434

VIII. Other information

1. The seasonality and cyclicality of interim operations in the interim consolidated financial statements

The Group's operating results for the six-month period ended 30 June 2026 were not affected by seasonality and cyclicality.

2. Contingent liabilities, commitments, and other financial information

Decommission and restoration obligations relating to leased land

As at 30 June 2026, the Board of Management assessed that the Group may have obligations to decommiss, restore and reinstate project sites at the end of the lease term. Under the relevant regulations, provisions for decommission and restoration obligation relating to leased land are required to be recognised in accordance with the regulatory mechanisms and policies applicable to each industry and entity. The Group has not yet been able to reliably estimate the amount of such decomission and restoration obligations, if any, due to the highly technical nature and complexity of the assessment. Accordingly, the Group is currently consulting with Vietnam Electricity, the parent company of the Parent Company, to obtain further guidance and is monitoring developments in the regulatory framework and policies governing decommission and restoration provisions applicable to the power generation sector for the purpose of estimating the value of such obligations. Accordingly, the Group has not recognised any provision for decommission and restoration obligations relating to leased land in these interim consolidated financial statements.

VIII. Other information (continued)

2. Contingent liabilities, commitments, and other financial information (continued)

Capital commitment

As at 30 June 2026 and 31 December 2025, the Group's approved capital commitments were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Power plant and other contruction	905,770,000,000	2,479,748,000,000

3. Events occurring after the end of the six-month period ended 30 June 2026

The issuance of shares to increase share capital from owners' equity

Pursuant to the Resolution No. 81/NQ-HDQT dated 13 July 2026 of the Board of Directors of the Parent Company, the Parent Company issued additional shares to increase share capital from owners' equity (the Development Investment Fund as at 31 December 2025). On 19 August 2026, the Board of Directors of the Parent Company issued the Resolution No. 92/NQ-HDQT to approve the results of the share issuance. Accordingly, the total number of shares planned to be issued was 89,877,443 shares, of which 89,876,835 shares were distributed to shareholders, while 608 fractional shares were cancelled. Following the issuance, the total number of outstanding shares increased to 1,213,344,881 shares.

4. Related parties

During the accounting period, the Group entered transactions with related parties. Details of the principal related parties and the relationships with the Group are as follows:

Related party	Relationship
Vietnam Electricity	Parent Company
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company	Subsidiary
Ninh Binh Thermal Power Joint Stock Company	Subsidiary
Thac Ba Hydropower Joint-Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Associate
Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	Associate
Simacai Joint Stock Company	Associate
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	Fellow subsidiaries
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	Fellow subsidiaries
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Fellow subsidiaries
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	Fellow subsidiaries
Electric Power Trading Company - Branch of Vietnam Electricity ("Electric Power Trading Company")	Dependent unit of Parent Company
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity - Branch of Vietnam Electricity ("Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity")	Dependent unit of Parent Company
Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of Vietnam Electricity ("Vinh Tan 4 Thermal Power Plant")	Dependent unit of Parent Company
Vinh Tan Thermal Power Project Management Board - Dependent unit of Vietnam Electricity ("Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project")	Dependent unit of Parent Company
Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants - Dependent unit of Vietnam Electricity ("Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants")	Dependent unit of Parent Company
Duyen Hai Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 1 ("Duyen Hai Thermal Power Company")	Fellow subsidiaries
Branch of Southern Power Corporation - Southern Electrical Testing Company ("Southern Electrical Testing Company")	Fellow subsidiaries
Dak Lak Power Company	Fellow subsidiaries
Lam Dong Power Company	Fellow subsidiaries
Power Transmission Company No.1 - Branch of The National Power Transmission Corporation	Fellow subsidiaries
Members of the Board of Directors, the Board of Management, the Board of Supervisors and Chief Accountant	Key management

VIII. Other information (continued)

4. Related parties (continued)

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the accounting period are:

		Current period VND	Previous period VND
i)	**Sales of goods and services rendered**		
	Electric Power Trading Company	25,009,736,797,129	22,332,267,863,151
	Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	136,366,210,980	90,339,424,277
	Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	105,819,871,250	78,777,174,500
	Others	1,352,617,284	8,474,934,160
	Total	**25,253,275,496,643**	**22,509,859,396,088**
ii)	**Purchases of goods and services**		
	Vietnam Electricity	54,478,080,041	62,290,954,602
	Others	8,682,078,214	12,233,839,303
	Total	**63,160,158,255**	**74,524,793,905**
iii)	**Interest expenses**		
	Vietnam Electricity	565,040,495,064	770,305,115,398
iv)	**Repayment of borrowings**		
	Vietnam Electricity	20,965,859,154	1,063,895,815,921
v)	**Repayment of interest expense**		
	Vietnam Electricity	1,011,952,132	1,592,105,859
vi)	**Other transactions with the Parent Company**		
	Offset borrowing principals against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	2,127,973,222,621	2,544,200,795,417
	Offset interest expense and borrowing fees against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	617,575,980,056	875,332,897,901
	Offset payable for profits from the former one-member limited liability company period against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	384,887,706,919	105,309,770,614
	Offset short-term trade accounts payable against short-term trade accounts receivable from Electric Power Trading Company	50,915,492,140	61,660,566,996
vii)	**Compensation of key management**		
	Gross salaries and other benefits	6,138,000,000	5,280,000,000

VIII. Other information (continued)

4. Related parties (continued)

(b) Period-end balances with related parties

		Closing balance VND	Opening balance VND
i)	**Short-term trade receivables (Note V.3)**		
	Electric Power Trading Company	12,712,496,436,840	11,040,526,652,513
	Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	116,986,951,097	189,358,312,411
	Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	4,782,616,296	7,439,939,999
	Duyen Hai Thermal Power Company	3,737,170,380	6,144,099,027
	Others	433,474,769	367,868,772
	Total	**12,838,436,649,382**	**11,243,836,872,722**
ii)	**Short-term prepayments to suppliers (Note V.4)**		
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	5,000,554,365	5,000,554,365
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	3,846,568,420	129,818,182
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	1,161,351,034	935,151,034
	Others	13,083,424	-
	Total	**10,021,557,243**	**6,065,523,581**
iii)	**Other short-term receivables (Note V.5)**		
	Vinh Tan 4 and Vinh Tan 4 Extension Thermal Power Plant Project	175,406,341,108	317,359,727,393
	Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	67,980,948,944	68,037,796,469
	Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	60,387,690,295	37,301,969,138
	Vietnam Electricity	-	1,601,380,763
	Others	16,769,830	1,182,791,802
	Total	**303,791,750,177**	**425,483,665,565**
iv)	**Short-term trade payables (Note V.11)**		
	Vietnam Electricity	957,234,172	1,042,738,270
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	607,485,131	3,926,821,103
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2	176,792,585	1,121,952,600
	Power Transmission Company No.1 - Branch of The National Power Transmission Corporation	58,544,940	-
	Southern Electrical Testing Company	49,717,991	185,030,783
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 4	43,013,889	-
	Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	41,904,499	-
	Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	-	1,416,924,123
	Se San 3A Power Investment and Development Joint Stock Company	-	928,044,739
	Others	104,445,151	652,602,057
	Total	**2,039,138,358**	**9,274,113,675**

VIII. Other information (continued)

4. Related parties (continued)

(b) Period-end balances with related parties (continued)

		Closing balance VND	Opening balance VND
v)	**Short-term unearned revenue**		
	Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	26,069,333,328	26,069,333,328
vi)	**Long-term unearned revenue**		
	Vinh Tan 4 Thermal Power Plant	546,174,127,281	559,208,793,945
vii)	**Short-term borrowings (Note V.17(a))**		
	Vietnam Electricity	4,372,269,389,216	4,353,980,623,679
viii)	**Long-term borrowings (Note V.17(a))**		
	Vietnam Electricity	17,815,662,716,111	20,119,560,579,783

		Closing balance VND	Opening balance VND Reclassified (Note VIII.6)
ix)	**Dividend and profit payables**		
	Vietnam Electricity	1,114,822,642,527	384,887,706,919
x)	**Other short-term payables (Note V.16)**		
	Phu My 3 & Phu My 2.2 Thermal Power Plants	244,547,522,325	244,547,522,325
	Vietnam Electricity	-	409,925,990,685
	Others	-	5,087,662,042
	Total	**244,547,522,325**	**659,561,175,052**

5. Segment reporting

The Group's principal business activity is the generation and sale of electricity in the domestic market. Other business activities of the Group account for an insignificant proportion of the Group's total revenue and operating results during the current period as well as in the previous period. The Board of Management assessed that the Group's business risks and returns are not significantly affected by differences in the business activities it undertakes or the geographical areas in which it operates. Accordingly, the Group has not presented segment reporting by business activity or geographical area.

VIII. Other information (continued)

6. Reclassification

Certain corresponding figures in the consolidated statements of financial position (formerly titled as Consolidated Balance Sheet) as at 31 December 2025 have been reclassified in accordance with the guidance set out in Circular 99, which became effective on 1 January 2026. Details of the reclassifications are presented below:

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(formerly titled as Consolidated Balance Sheet)
As at 31 December 2025
(Extracted)

Unit: VND

	Items	Code	Opening balance		
			As previously reported	Reclassifications	Reclassified
	RESOURCES				
C.	**LIABILITIES (300 = 310 + 330)**	**300**	**37,128,427,550,714**	**-**	**37,128,427,550,714**
I.	**Short-term liabilities**	**310**	**14,369,668,242,189**	**-**	**14,369,668,242,189**
3.	Dividends and profit distribution payable	313	-	394,438,064,166	394,438,064,166
8.	Other short-term payables	320	1,423,544,408,561	(394,438,064,166)	1,029,106,344,395

Approved, 28 August 2026

PREPARER VICE PRESIDENT	CHIEF ACCOUNTANT	PP. PRESIDENT VICE PRESIDENT
(Signature and full name)	*(Signature and full name)*	*(Signature, full name and seal)*
Thai Thi Phuong Trang	Vu Phuong Thao	Nguyen Thi Thanh Huong